

Số/No: 3631.01 /2026/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026  
Ho Chi Minh City, 14 August 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**  
*Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank*
- Mã chứng khoán: **OCB**  
*Stock symbol: OCB*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh  
*Head office: The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961
- Fax: (84-28) 38 220 963
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN VĂN ANH  
*Information disclosing person: Ms. NGUYEN VAN ANH*
- Chức vụ: Kế toán trưởng  
*Position: Chief Accountant*
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ    ☐ Bất thường    ☐ 24h    ☐ theo yêu cầu  
*Type of information to be disclosed: ☒ Periodic    ☐ Extraordinary    ☐ 24h    ☐ Upon request*

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 (Riêng lẻ + Hợp nhất), giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2026.

*Information disclosure content: Audited Interim Financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (Separate + Consolidated), explanation on changes in profit after tax compared to the same period in the 2026 Interim Financial statements.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

*This information was disclosed on OCB's website from 14 August 2026 at:*  
<https://www.ocb.com.vn/en/investors#>



Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.*

**Đại diện tổ chức/Organization Representative**

**Người ủy quyền CBTT**

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/  
Archive: Office, Accounting Department.

**Authorized representative**



**NGUYỄN VĂN ANH**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép/Quyết định**

|                                  |               |                          |
|----------------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>Thành lập và Hoạt động số</b> | 0061/NH-GP    | ngày 13 tháng 4 năm 1996 |
|                                  | 1810/QĐ-QLGS5 | ngày 31 tháng 7 năm 2025 |
|                                  | 3151/QĐ-NHNN  | ngày 16 tháng 9 năm 2025 |
|                                  | 69/QĐ-QLGS5   | ngày 30 tháng 6 năm 2026 |
|                                  | 1772/QĐ-NHNN  | ngày 3 tháng 8 năm 2026  |

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp có thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 8 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**

|                                   |            |                          |
|-----------------------------------|------------|--------------------------|
| <b>Kinh doanh/Doanh nghiệp số</b> | 0300852005 | ngày 10 tháng 5 năm 1996 |
|-----------------------------------|------------|--------------------------|

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| Ông Trịnh Văn Tuấn            | Chủ tịch           |
| Ông Yoshizawa Toshiki         | Thành viên         |
| Bà Trịnh Thị Mai Anh          | Thành viên         |
| Ông Ngô Hà Bắc                | Thành viên         |
| Ông Phan Trung                | Thành viên         |
| Ông Segawa Mitsuhiro          | Thành viên         |
| Ông Dương Kỳ Hiệp             | Thành viên độc lập |
| Ông Lê Xuân Nghĩa             | Thành viên độc lập |
| (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026) |                    |

**Ban Kiểm soát**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Đặng Thị Thanh Huyền | Trưởng Ban |
| Bà Đặng Thị Quý         | Thành viên |
| Ông Phạm Quang Vinh     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hải      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Hải    | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                                                     |
|----------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Shayannasr Hamed | Quyền Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 1 tháng 6 năm 2026) |
| Ông Phạm Hồng Hải    | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 31 tháng 5 năm 2026)     |
| Ông Nguyễn Bá Ngọc   | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 1 tháng 2 năm 2026)   |
| Bà Đỗ Tú Anh         | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 3 tháng 4 năm 2026)   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                                      |                                                                                                 |                |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Kế toán trưởng</b>                | Bà Nguyễn Văn Anh                                                                               | Kế toán trưởng |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Trịnh Văn Tuấn                                                                              | Chủ tịch       |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | Tòa nhà The Hallmark<br>15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam |                |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                                                                   |                |

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “OCB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 101 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của OCB tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của OCB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng OCB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Shayannasr Hamed  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “OCB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 101.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00394-26-2



Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                        | Thuyết<br>minh | 30/6/2026<br>VND           | 31/12/2025<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A TÀI SẢN</b>                                                       |                |                            |                            |
| <b>I Tiền mặt và vàng</b>                                              | <b>4</b>       | <b>1.225.909.329.257</b>   | <b>1.160.353.537.112</b>   |
| <b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                     | <b>5</b>       | <b>3.333.221.468.653</b>   | <b>2.883.240.107.112</b>   |
| <b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>               | <b>6</b>       | <b>58.715.686.202.065</b>  | <b>53.061.333.717.576</b>  |
| 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                | 57.715.686.202.065         | 52.951.606.717.576         |
| 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                | 1.000.000.000.000          | 109.727.000.000            |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>7</b>       | <b>50.876.500.000</b>      | <b>50.765.500.000</b>      |
| <b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>8</b>       | <b>102.054.972.024</b>     | <b>88.476.577.033</b>      |
| <b>VI Cho vay khách hàng</b>                                           |                | <b>215.783.068.010.916</b> | <b>195.190.887.725.518</b> |
| 1 Cho vay khách hàng                                                   | 9              | 220.345.278.396.163        | 198.764.945.826.810        |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 10             | (4.562.210.385.247)        | (3.574.058.101.292)        |
| <b>VII Hoạt động mua nợ</b>                                            | <b>11</b>      | <b>3.727.543.943.156</b>   | <b>4.205.191.220.572</b>   |
| 1 Mua nợ                                                               |                | 3.795.367.794.918          | 4.236.968.484.204          |
| 2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |                | (67.823.851.762)           | (31.777.263.632)           |
| <b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>12</b>      | <b>59.418.271.729.237</b>  | <b>58.355.283.948.524</b>  |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                | 58.308.760.115.458         | 57.068.503.060.644         |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                | 1.136.057.119.157          | 1.313.209.000.824          |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                | (26.545.505.378)           | (26.428.112.944)           |
| <b>X Tài sản cố định</b>                                               |                | <b>629.745.059.705</b>     | <b>694.141.350.833</b>     |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                                             | 13             | 253.279.576.737            | 298.311.967.113            |
| a Nguyên giá                                                           |                | 952.534.320.799            | 935.691.076.302            |
| b Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                | (699.254.744.062)          | (637.379.109.189)          |
| 3 Tài sản cố định vô hình                                              | 14             | 376.465.482.968            | 395.829.383.720            |
| a Nguyên giá                                                           |                | 797.019.728.759            | 793.982.357.622            |
| b Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                | (420.554.245.791)          | (398.152.973.902)          |
| <b>XII Tài sản Có khác</b>                                             |                | <b>8.754.807.939.300</b>   | <b>7.259.805.882.833</b>   |
| 1 Các khoản phải thu                                                   | 15(a)          | 3.155.168.219.652          | 2.723.578.580.007          |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 15(b)          | 4.254.345.567.228          | 3.346.030.161.632          |
| 3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          |                | 13.732.160.979             | 9.154.773.987              |
| 4 Tài sản Có khác                                                      | 15(c)          | 1.335.466.892.141          | 1.210.455.383.434          |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 15(d)          | (3.904.900.700)            | (29.413.016.227)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                    |                | <b>351.741.185.154.313</b> | <b>322.949.479.567.113</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                           | Thuyết<br>minh                                                               | 30/6/2026<br>VND | 31/12/2025<br>VND          |                            |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |                  |                            |                            |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng<br/>Nhà nước Việt Nam</b>             | <b>16</b>        | <b>8.576.129.506.895</b>   | <b>7.902.618.040.898</b>   |
| 1                                         | Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước                                           |                  | 6.521.510.506.895          | 6.983.254.160.898          |
| 2                                         | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ<br>với Kho bạc Nhà nước        |                  | 2.054.619.000.000          | 919.363.880.000            |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                             | <b>17</b>        | <b>65.372.669.436.320</b>  | <b>54.809.627.751.675</b>  |
| 1                                         | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                       |                  | 64.503.186.836.320         | 54.809.627.751.675         |
| 2                                         | Vay các tổ chức tín dụng khác                                                |                  | 869.482.600.000            | -                          |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                               | <b>18</b>        | <b>159.695.164.166.116</b> | <b>150.029.644.383.127</b> |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức<br/>tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>19</b>        | <b>8.062.908.251.789</b>   | <b>6.258.279.454.840</b>   |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                              | <b>20</b>        | <b>67.568.900.000.000</b>  | <b>64.670.500.000.000</b>  |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                     |                  | <b>6.643.524.888.395</b>   | <b>5.354.132.051.982</b>   |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                                  | 21(a)            | 5.457.024.281.455          | 3.395.975.004.874          |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                           | 21(b)            | 1.186.500.606.940          | 1.958.157.047.108          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                              |                  | <b>315.919.296.249.515</b> | <b>289.024.801.682.522</b> |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                        | <b>23</b>        | <b>35.821.888.904.798</b>  | <b>33.924.677.884.591</b>  |
| 1                                         | Vốn                                                                          |                  | 26.630.522.840.000         | 26.630.522.840.000         |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                                  |                  | 26.630.522.840.000         | 26.630.522.840.000         |
| c                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                         |                  | -                          | -                          |
| 2                                         | Các quỹ                                                                      |                  | 3.323.056.402.919          | 3.323.056.402.919          |
| 3                                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                   |                  | (10.425.802.006)           | -                          |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối                                                     |                  | 5.878.735.463.885          | 3.971.098.641.672          |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                                                                              |                  | <b>35.821.888.904.798</b>  | <b>33.924.677.884.591</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                              |                  | <b>351.741.185.154.313</b> | <b>322.949.479.567.113</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                           | Thuyết<br>minh                            | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND   |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|---------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH<br/>TÀI CHÍNH</b> |                                           |                        |                     |
| 1                                                         | Bảo lãnh vay vốn                          | 37 277.369.516.164     | 281.839.818.425     |
| 2                                                         | Cam kết giao dịch hối đoái                | 37 321.357.339.711.224 | 182.797.611.540.637 |
|                                                           | <i>Trong đó:</i>                          |                        |                     |
|                                                           | ▪ Cam kết mua ngoại tệ                    | 3.847.090.331.760      | 2.893.757.692.890   |
|                                                           | ▪ Cam kết bán ngoại tệ                    | 3.847.568.298.448      | 2.895.639.800.000   |
|                                                           | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ      | 313.662.681.081.016    | 177.008.214.047.747 |
| 4                                                         | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng      | 37 666.310.292.932     | 601.509.002.070     |
| 5                                                         | Bảo lãnh khác                             | 37 10.705.997.644.464  | 12.810.654.631.107  |
| 6                                                         | Cam kết khác                              | 37 4.424.629.780.048   | 4.672.128.793.102   |
| 7                                                         | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 38 2.784.188.834.103   | 2.241.743.467.942   |
| 8                                                         | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 39 13.618.799.687.423  | 16.960.469.937.084  |
| 9                                                         | Tài sản và chứng từ khác                  | 40 95.035.952.623.705  | 87.732.304.489.273  |

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Người lập                                                                           | Người kiểm soát                                                                     | Người phê duyệt                                                                       |
|  |  |  |
| Nguyễn Văn Anh<br>Kế toán trưởng                                                    | Quách Thành Long<br>Quyền Giám đốc Trung tâm<br>Quản lý tài chính                   | Shayannasr Hamed<br>Quyền Tổng Giám đốc                                               |



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|      |                                                                                | Thuyết<br>minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|
|      |                                                                                |                | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND    |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 24             | 13.021.048.473.757         | 9.860.744.332.721   |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 24             | (8.112.990.047.064)        | (5.518.058.602.222) |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             | 24             | 4.908.058.426.693          | 4.342.685.730.499   |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 25             | 718.817.372.504            | 523.136.980.589     |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | 25             | (164.134.005.450)          | (95.787.385.314)    |
| II   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 25             | 554.683.367.054            | 427.349.595.275     |
| III  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 26             | 129.557.700.283            | 111.434.887.111     |
| IV   | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                     | 27             | (15.007.402.800)           | (942.300.000)       |
| V    | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                         | 28             | (16.746.026.905)           | (199.944.166.337)   |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | 29             | 400.244.768.539            | 281.359.447.093     |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         | 29             | (33.133.931.743)           | (46.893.285.276)    |
| VI   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 29             | 367.110.836.796            | 234.466.161.817     |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | 30             | (2.063.900.739.778)        | (2.010.995.068.942) |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |                | 3.863.756.161.343          | 2.904.054.839.423   |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | 31             | (1.393.762.630.027)        | (1.011.581.532.940) |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau )                               |                | 2.469.993.531.316          | 1.892.473.306.483   |

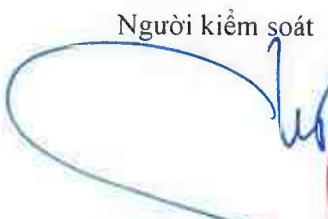
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                    |                                                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                    |                                                                       | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>               |
|                    |                                                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                     |
| <b>Thuyết minh</b> |                                                                       |                                   |                                |
| <b>XI</b>          | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b><br><b>(mang sang từ trang trước)</b> | <b>2.469.993.531.316</b>          | <b>1.892.473.306.483</b>       |
| 7                  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                          | (526.450.862.957)                 | (387.087.785.672)              |
| 8                  | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | 4.577.386.992                     | -                              |
| <b>XII</b>         | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                             | <b>32 (521.873.475.965)</b>       | <b>(387.087.785.672)</b>       |
| <b>XIII</b>        | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                             | <b>1.948.120.055.351</b>          | <b>1.505.385.520.811</b>       |
| <b>XV</b>          | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b><br><b>(VND/cổ phiếu)</b>              | <b>33 732</b>                     | <b>(đã điều chỉnh lại) 550</b> |

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập:  Người kiểm soát:  Người phê duyệt: 

Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Quách Thành Long  
Quyền Giám đốc Trung tâm  
Quản lý tài chính

Shayanmasr Hamed  
Quyền Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B04a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2026 VND**                      **30/6/2025 VND**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|    |                                                                                   |                     |                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                             | 12.014.724.210.155  | 9.479.462.735.804   |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                        | (6.046.881.929.996) | (4.729.056.276.007) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                           | 753.127.560.620     | 333.407.063.867     |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | 97.921.663.012      | (89.689.949.466)    |
| 05 | Thu nhập/(chi phí) khác nhận được/(đã chi)                                        | 107.534.054.117     | (12.375.325.541)    |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                 | 259.588.182.784     | 247.415.541.937     |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý                                     | (2.108.089.199.485) | (2.127.521.612.703) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                 | (889.997.281.283)   | (475.566.574.220)   |

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động**

**4.187.927.259.924      2.626.075.603.671**

**Những thay đổi về tài sản hoạt động**

|    |                                                                                  |                      |                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | (890.273.000.000)    | 93.921.500.000       |
| 10 | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                         | (1.240.368.054.814)  | (5.941.544.950.600)  |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác               | (13.578.394.991)     | -                    |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                | (20.961.579.998.400) | (14.865.533.114.106) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                 | (369.563.757.942)    | (950.543.525.117)    |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động                                                   | (432.409.918.264)    | (344.789.654.450)    |

**Những thay đổi về công nợ hoạt động**

|    |                                                                      |                    |                    |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam    | 673.511.465.997    | (958.577.178.475)  |
| 16 | Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác                                   | 10.563.041.684.645 | 6.057.918.303.143  |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng                                         | 9.665.519.782.989  | 11.479.905.900.295 |
| 18 | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                        | 2.898.400.000.000  | 13.061.487.500.000 |
| 19 | Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 1.804.628.796.949  | (119.771.141.100)  |
| 20 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  | -                  | 27.378.378.034     |
| 21 | (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động                                | (438.536.936.665)  | 705.366.786.012    |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD                                              | (13.180.500.000)   | (2.403.000.000)    |

**I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.433.538.429.428      10.868.891.407.307**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân  
hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2026 30/6/2025  
VND VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|    |                                                  |                   |                   |
|----|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 01 | Mua sắm tài sản cố định                          | (144.964.278.673) | (453.848.258.949) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.915.528.526     | 135.909.092       |

**II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

(143.048.750.147) (453.712.349.857)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|    |                                           |               |   |
|----|-------------------------------------------|---------------|---|
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (447.239.100) | - |
|----|-------------------------------------------|---------------|---|

**III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

(447.239.100) -

**IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**

5.290.042.440.181 10.415.179.057.450

**V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**

56.995.200.361.800 42.087.797.541.694

**VI ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ**

(10.425.802.006) (32.301.485.812)

**VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 34)**

62.274.816.999.975 52.470.675.113.332

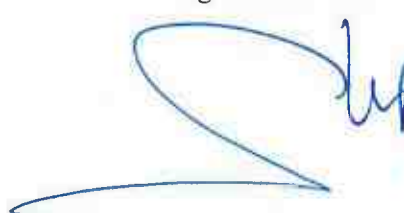
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Quách Thành Long  
Quyền Giám đốc Trung tâm  
Quản lý tài chính

Người phê duyệt



Shayannasr Hamed  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Theo Quyết định số 1810/QĐ-QLGS5 ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 3151/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 9 năm 2025 về việc sửa đổi nội dung tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng, NHNNVN đã chấp thuận sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính là Tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh và vốn điều lệ là 26.630.522.840.000 VND. Theo Quyết định số 69/QĐ-QLGS5 ngày 30 tháng 6 năm 2026 về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng, NHNNVN đã chấp thuận nội dung hoạt động tham gia vào các hệ thống thanh toán quốc tế của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT), tổ chức thẻ quốc tế Visa, tổ chức thẻ quốc tế MasterCard và tổ chức thẻ quốc tế JCB. Theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 8 năm 2026 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ, NHNNVN đã chấp thuận sửa đổi nội dung vốn điều lệ là 30.625.101.260.000 VND.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ;
- tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước;
- vay vốn của NHNNVN và của các tổ chức tín dụng khác;
- cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế,
- huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép;
- đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng;
- bảo lãnh ngân hàng;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại NHNNVN; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- dịch vụ quản lý tiền mặt; tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ;

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNNVN;
- gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- mua nợ, kinh doanh, mua bán vàng miếng.

**(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.630.522.840.000 VND (31/12/2025: 26.630.522.840.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành 2.663.052.284 cổ phiếu phổ thông (31/12/2025: 2.663.052.284 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh và một trăm mười ba (113) phòng giao dịch trên toàn quốc.

**(d) Công ty con**

Ngân hàng có các công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                                                                     | Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Kinh doanh                                                             | Lĩnh vực<br>kinh doanh                             | Tỷ lệ sở hữu và<br>quyền biểu quyết |            |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|
|                                                                                 |                                                                                                   |                                                    | 30/6/2026                           | 31/12/2025 |
| Công ty TNHH MTV<br>Chuyên tiền Quốc tế<br>Ngân hàng Thương mại<br>Phương Đông  | Số 0314327542 do Sở Kế<br>hoạch và Đầu tư Thành<br>phố Hồ Chí Minh cấp<br>ngày 3 tháng 4 năm 2017 | Dịch vụ nhận và<br>chỉ, trả ngoại tệ               | 100%                                | 100%       |
| Công ty TNHH MTV<br>Quản lý nợ và Khai<br>thác tài sản Ngân hàng<br>Phương Đông | Số 0318933777 do Sở<br>Tài chính Thành phố Hồ<br>Chí Minh cấp ngày 28<br>tháng 4 năm 2025         | Quản lý nợ tồn<br>động và xử lý tài<br>sản bảo đảm | 100%                                | 100%       |

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là "OCB").

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, OCB có 7.056 nhân viên (31/12/2025: 6.909 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của OCB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của OCB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

OCB sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được OCB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được OCB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của OCB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của OCB tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

#### (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì OCB dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

**(e) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển giao, điều chỉnh hoặc giảm thiểu rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(iii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(f) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Ngân hàng phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

**(g) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

**(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

| <b>Nhóm</b> |                         | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                                                                             |
|-------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>    | <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b> | (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc                                                                                                                 |
|             |                         | (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc                                                 |
|             |                         | (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.                                                                                                             |
| <b>2</b>    | <b>Nợ cần chú ý</b>     | (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc                                                     |
|             |                         | (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Nhóm | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3    | <p>Nợ dưới tiêu chuẩn</p> <p>(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.</li> </ul> <p>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p> |



| Nhóm | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4    | <p>Nợ nghi ngờ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul> |
| 5    | <p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</li> <li>(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul>                 |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

## (ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

### Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Giá trị và giá trị tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86, theo đó mỗi loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ tối đa cho phép nhất định để tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;

- b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
- c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

### **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

#### **(iii) Xử lý nợ xấu**

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

#### **(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

#### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

##### **(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

##### **(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán kinh doanh.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”), giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.
- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế (“TCKT”) nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được.

(iv) **Dùng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(iii).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị phân bổ trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m - 1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X(m)$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### **(v) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **(k) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 5 - 10 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị             | 3 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 8 năm  |

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 - 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm.

**(n) Tài sản Có khác**

**(i) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được OCB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

**(ii) Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có Nội bảng khác. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

|                            | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|----------------------------|-----------------------|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30%                   |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm       | 50%                   |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm       | 70%                   |
| Quá hạn từ 3 năm trở lên   | 100%                  |

Các khoản phải thu khác không quá hạn nhưng được OCB đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

**(iii) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(q) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Căn cứ trên các điều khoản hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro*

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận, hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

**(r) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(t) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(h), 3(i), 3(j) và 3(n), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, OCB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### **Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho OCB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, OCB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do OCB đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, OCB chỉ còn lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các trường hợp nghỉ theo chế độ thai sản sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

#### **(u) Vốn**

##### **(i) Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

##### **(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **(v) Các quỹ dự trữ**

##### **(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Luật TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Trích lập hàng năm                                                                  | Số dư tối đa              |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế                                                              | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Không quy định mức tối đa |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Phương Đông phải thực hiện trích lập các quỹ theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(v)(i).

**(iii) Các quỹ khác**

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ dự trữ bắt buộc. Việc phân bổ từ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ dự trữ bắt buộc cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

**(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của OCB. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận còn lại theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của OCB quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**(x) Các chỉ tiêu ngoại bảng**

**(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

**(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của OCB và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của OCB.

**(y) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**(z) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**(cc) Thu nhập từ hoạt động đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(dd) Doanh thu và chi phí bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng.
- Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

**(ee) Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(ff) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(gg) Lãi trên cổ phiếu**

OCB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(hh) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của OCB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi OCB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(ii) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của OCB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của OCB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của OCB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(jj) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của OCB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, OCB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được OCB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, OCB xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà OCB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà OCB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được OCB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được OCB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà OCB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được OCB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, OCB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### (kk) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### (ll) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của OCB trong kỳ trước.

### 4. Tiền mặt và vàng

|                        | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 846.884.639.600          | 864.235.056.400          |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 378.820.989.657          | 296.057.760.712          |
| Vàng                   | 203.700.000              | 60.720.000               |
|                        | <b>1.225.909.329.257</b> | <b>1.160.353.537.112</b> |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

|                                        | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc |                          |                          |
| ▪ Bằng VND                             | 3.133.304.426.317        | 2.803.695.965.560        |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 199.917.042.336          | 79.544.141.552           |
|                                        | <b>3.333.221.468.653</b> | <b>2.883.240.107.112</b> |

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                                                  | <b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b> |                 |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                                                  | 30/6/2026<br>%               | 31/12/2025<br>% |
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>                          |                              |                 |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00                         | 3,00            |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00                         | 1,00            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00                         | 8,00            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00                         | 6,00            |
| <i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>     |                              |                 |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1,00                         | 1,00            |

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNNVN như sau:

|                                         | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|-----------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Trong mức dự trữ bắt buộc bằng VND      | 0,50               | 0,50                |
| Trong mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 0,00               | 0,00                |
| Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng VND       | 0,00               | 0,00                |
| Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ  | 0,00               | 0,00                |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                               | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                           |                           |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         |                           |                           |
| ▪ Bảng VND                                    | 184.368.797.773           | 165.995.210.357           |
| ▪ Bảng ngoại tệ                               | 1.817.317.404.292         | 2.893.814.007.219         |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            |                           |                           |
| ▪ Bảng VND                                    | 55.450.000.000.000        | 48.972.225.000.000        |
| ▪ Bảng ngoại tệ                               | 264.000.000.000           | 919.572.500.000           |
|                                               | <b>57.715.686.202.065</b> | <b>52.951.606.717.576</b> |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>      |                           |                           |
| ▪ Bảng VND                                    | 1.000.000.000.000         | 109.727.000.000           |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)     | -                         | -                         |
|                                               | <b>1.000.000.000.000</b>  | <b>109.727.000.000</b>    |
|                                               | <b>58.715.686.202.065</b> | <b>53.061.333.717.576</b> |

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                  | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|----------------------------------|--------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 8,00 – 19,00       | 5,80 – 9,50         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3,60               | 4,05 – 4,15         |
| Cho vay bằng VND                 | 8,90               | 0,00                |

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                           | 30/6/2026<br>VND   | 31/12/2025<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 56.714.000.000.000 | 50.001.524.500.000 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|-----------------------------|----------------------------|-----------|
|                             | 30/6/2026                  | 30/6/2025 |
|                             | VND                        | VND       |
| Số dư đầu kỳ                | -                          | -         |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 109.727.000.000            | -         |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | (109.727.000.000)          | -         |
| Số dư cuối kỳ               | -                          | -         |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

|                         | 30/6/2026      | 31/12/2025     |
|-------------------------|----------------|----------------|
|                         | VND            | VND            |
| Chứng khoán Nợ niêm yết |                |                |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ  | 50.876.500.000 | 50.765.500.000 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                             | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br>VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>30 tháng 6 năm 2026)<br>Tài sản/(Nợ phải trả)<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |                                                                             |                                                                                                              |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                  | 6.466.625.000                                                               | 1.375.000                                                                                                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ                | 156.750.365.494.000                                                         | 187.945.063.016                                                                                              |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>     |                                                                             |                                                                                                              |
| ▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền | 2.204.843.346.040                                                           | (85.891.465.992)                                                                                             |
|                                             | <b>158.961.675.465.040</b>                                                  | <b>102.054.972.024</b>                                                                                       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                             | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br>VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2025)<br>Tài sản/(Nợ phải trả)<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |                                                                             |                                                                                                               |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                  | 9.161.749.855.000                                                           | (26.821.575.000)                                                                                              |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ                | 88.573.966.010.450                                                          | 198.713.002.773                                                                                               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>     |                                                                             |                                                                                                               |
| ▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền | 2.294.857.836.066                                                           | (83.414.850.740)                                                                                              |
|                                             | <b>100.030.573.701.516</b>                                                  | <b>88.476.577.033</b>                                                                                         |

## 9. Cho vay khách hàng

|                                                   | 30/6/2026<br>VND           | 31/12/2025<br>VND          |
|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 219.934.192.828.889        | 198.258.488.546.027        |
| Các khoản nợ chờ xử lý                            | 330.372.989.092            | 400.724.200.374            |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 57.850.686.937             | 81.769.369.164             |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 22.861.891.245             | 23.963.711.245             |
|                                                   | <b>220.345.278.396.163</b> | <b>198.764.945.826.810</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                                                                        | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn                                                              | 207.124.110.789.779            | 188.542.923.451.264             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý                                                                  | 5.208.566.066.795              | 3.475.821.455.543               |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn                                                            | 956.225.835.153                | 797.210.239.597                 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ                                                                   | 1.288.010.584.097              | 1.715.658.267.794               |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn                                                        | 5.437.992.131.247              | 3.832.608.212.238               |
| Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm | 330.372.989.092                | 400.724.200.374                 |
|                                                                                        | <b>220.345.278.396.163</b>     | <b>198.764.945.826.810</b>      |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> |
|--------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 61.529.918.068.968             | 52.861.916.920.020              |
| Nợ trung hạn | 61.901.186.563.682             | 54.011.401.601.074              |
| Nợ dài hạn   | 96.914.173.763.513             | 91.891.627.305.716              |
|              | <b>220.345.278.396.163</b>     | <b>198.764.945.826.810</b>      |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

|               | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> |
|---------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bằng VND      | 218.349.211.939.867            | 197.144.958.204.291             |
| Bằng ngoại tệ | 1.996.066.456.296              | 1.619.987.622.519               |
|               | <b>220.345.278.396.163</b>     | <b>198.764.945.826.810</b>      |

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng như sau:

|               | <b>30/6/2026</b><br><b>%/năm</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>%/năm</b> |
|---------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Bằng VND      | 2,90 – 25,85                     | 1,25 – 25,00                      |
| Bằng ngoại tệ | 3,80 – 7,35                      | 4,10 – 7,95                       |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                           | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế                               |                                |                                 |
| ▪ Công ty cổ phần                                         | 97.792.936.376.734             | 88.578.814.247.982              |
| ▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")                    | 59.880.026.743.699             | 50.878.230.843.177              |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 709.133.895.522                | 866.483.780.685                 |
| ▪ Công ty Nhà nước                                        | 131.016.598.049                | 195.618.839.381                 |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                      | 72.695.658.494                 | 71.300.733.519                  |
| ▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 22.471.805.012                 | 31.780.465.059                  |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                    | 2.170.439.999                  | 2.170.439.999                   |
|                                                           | <b>158.610.451.517.509</b>     | <b>140.624.399.349.802</b>      |
| Cho vay cá nhân                                           | 61.734.826.878.654             | 58.140.546.477.008              |
|                                                           | <b>220.345.278.396.163</b>     | <b>198.764.945.826.810</b>      |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|                                                                                                                            | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 50.112.426.101.740             | 38.045.493.326.685              |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 35.560.307.494.446             | 37.223.185.684.875              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 25.915.530.437.499             | 21.784.991.083.429              |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 22.437.513.695.540             | 19.778.502.797.289              |
| Xây dựng                                                                                                                   | 15.420.667.349.901             | 17.946.218.065.096              |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 14.069.404.153.697             | 14.492.810.797.587              |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 12.807.948.291.997             | 7.740.535.669.241               |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 11.955.464.815.593             | 11.481.559.415.632              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                           | 10.848.483.449.105             | 11.280.844.695.128              |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 8.481.973.617.501              | 7.743.569.910.382               |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           | 4.467.697.497.869              | 4.357.516.891.052               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 3.089.069.627.608              | 1.214.913.630.542               |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 1.150.801.673.858              | 1.264.070.423.366               |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 1.117.184.669.626              | 1.284.878.263.363               |
| Các ngành khác                                                                                                             | 2.910.805.520.183              | 3.125.855.173.143               |
|                                                                                                                            | <b>220.345.278.396.163</b>     | <b>198.764.945.826.810</b>      |

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

|                                                               | Dự phòng cụ thể<br>VND   | Dự phòng chung<br>VND    | Tổng<br>VND              |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026</b>                      | 2.115.070.990.982        | 1.458.987.110.310        | 3.574.058.101.292        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ                                   | 990.971.895.164          | 150.339.749.536          | 1.141.311.644.700        |
| Ảnh hưởng dự phòng do nhận lại nợ<br>đã bán cho VAMC trong kỳ | 16.210.431.315           | -                        | 16.210.431.315           |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                                     | (169.369.792.060)        | -                        | (169.369.792.060)        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                     | <b>2.952.883.525.401</b> | <b>1.609.326.859.846</b> | <b>4.562.210.385.247</b> |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

|                                           | Dự phòng cụ thể<br>VND   | Dự phòng chung<br>VND    | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>  | 1.298.619.483.794        | 1.250.704.327.183        | 2.549.323.810.977        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ               | 905.793.798.207          | 111.455.108.850          | 1.017.248.907.057        |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                 | (950.543.525.117)        | -                        | (950.543.525.117)        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | <b>1.253.869.756.884</b> | <b>1.362.159.436.033</b> | <b>2.616.029.192.917</b> |

## 11. Hoạt động mua nợ

|                 | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 3.795.367.794.918        | 4.236.968.484.204        |
| Dự phòng rủi ro | (67.823.851.762)         | (31.777.263.632)         |
|                 | <b>3.727.543.943.156</b> | <b>4.205.191.220.572</b> |

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

|                         | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 3.795.367.794.918        | 4.236.968.484.204        |
| Lãi của khoản nợ đã mua | -                        | -                        |
|                         | <b>3.795.367.794.918</b> | <b>4.236.968.484.204</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

|                           | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.590.166.161.970        | 4.236.968.484.204        |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý     | 2.205.201.632.948        | -                        |
|                           | <b>3.795.367.794.918</b> | <b>4.236.968.484.204</b> |

Mức lãi suất của các khoản mua nợ vào thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng như sau:

|          | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|----------|--------------------|---------------------|
| Bảng VND | 8,50 – 13,60       | 8,40 – 11,40        |

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

|                                           | Dự phòng cụ thể<br>VND | Dự phòng chung<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026         | -                      | 31.777.263.632        | 31.777.263.632        |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ   | 39.358.593.300         | (3.312.005.170)       | 36.046.588.130        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b> | <b>39.358.593.300</b>  | <b>28.465.258.462</b> | <b>67.823.851.762</b> |

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

|                                           | Dự phòng cụ thể<br>VND | Dự phòng chung<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025         | -                      | 38.094.167.433        | 38.094.167.433        |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ               | -                      | (4.672.862.825)       | (4.672.862.825)       |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | <b>-</b>               | <b>33.421.304.608</b> | <b>33.421.304.608</b> |

## 12. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                                         | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                                   |                           |                           |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (i)                                              | 16.552.144.876.983        | 16.641.154.536.438        |
| ▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii) | 38.299.797.001.543        | 38.300.178.015.579        |
| ▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành            | 3.413.345.736.932         | 2.062.924.507.960         |
|                                                                         | <b>58.265.287.615.458</b> | <b>57.004.257.059.977</b> |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                                  |                           |                           |
| ▪ Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành     | -                         | 12.928.136.667            |
| ▪ Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành           | 43.472.500.000            | 51.317.864.000            |
|                                                                         | <b>43.472.500.000</b>     | <b>64.246.000.667</b>     |
|                                                                         | <b>58.308.760.115.458</b> | <b>57.068.503.060.644</b> |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>               |                           |                           |
| ▪ Dự phòng giảm giá                                                     | (945.412.351)             | (10.956.179.135)          |
| ▪ Dự phòng chung                                                        | (25.600.093.027)          | (15.471.933.809)          |
|                                                                         | <b>(26.545.505.378)</b>   | <b>(26.428.112.944)</b>   |
|                                                                         | <b>58.282.214.610.080</b> | <b>57.042.074.947.700</b> |

- (i) Bao gồm trong số dư tại 30/6/2026 có các Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,6%/năm, có giá trị ghi sổ là 11.944.991.772.180 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2025: 12.025.021.395.687 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN) để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh 36(b)).

Bao gồm trong số dư tại 30/6/2026 có các Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 2,6%/năm đến 7%/năm, có giá trị ghi sổ là 2.536.910.373.301 VND được cầm cố cho Kho bạc Nhà nước và 1.043.658.431.337 VND được cầm cố cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (31/12/2025: 1.065.742.732.093 VND được cầm cố cho Kho bạc Nhà nước) để thực hiện các giao dịch mua lại có kỳ hạn Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 36(b)).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (ii) Bao gồm trong số dư tại 30/6/2026 có một chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 7,2%/năm, có giá trị ghi sổ là 500.000.000.000 VND được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (31/12/2025: 0) để thực hiện các giao dịch cam kết bảo lãnh (Thuyết minh 36(b)).

Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

|                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                      | 30/6/2026                  | 30/6/2025             |
|                      | VND                        | VND                   |
| Số dư đầu kỳ         | 10.956.179.135             | 13.672.881.508        |
| Sử dụng dự phòng     | (5.605.877.370)            | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng   | (4.404.889.414)            | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>945.412.351</b>         | <b>13.672.881.508</b> |

Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                | 30/6/2026                  | 30/6/2025             |
|                                | VND                        | VND                   |
| Số dư đầu kỳ                   | 15.471.933.809             | 32.903.858.793        |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ | 10.128.159.218             | (238.370.240)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>25.600.093.027</b>      | <b>32.665.488.553</b> |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                        | 30/6/2026                 | 31/12/2025                |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                       |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  |                           |                           |
| ▪ Đã niêm yết          | 16.552.144.876.983        | 16.641.154.536.438        |
| ▪ Chưa niêm yết        | 41.713.142.738.475        | 40.363.102.523.539        |
|                        | <b>58.265.287.615.458</b> | <b>57.004.257.059.977</b> |
| <b>Chứng khoán Vốn</b> |                           |                           |
| ▪ Đã niêm yết          | -                         | 12.928.136.667            |
| ▪ Chưa niêm yết        | 43.472.500.000            | 51.317.864.000            |
|                        | <b>43.472.500.000</b>     | <b>64.246.000.667</b>     |
|                        | <b>58.308.760.115.458</b> | <b>57.068.503.060.644</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                           | 30/6/2026<br>VND   | 31/12/2025<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 41.713.142.738.475 | 40.363.102.523.539 |

(b) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                              | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b> |                          |                          |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (i)           | 1.136.057.119.157        | 1.313.209.000.824        |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (ii)          | -                        | -                        |
|                                              | <b>1.136.057.119.157</b> | <b>1.313.209.000.824</b> |

(i) Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

|               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND |
|---------------|------------------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ  | 1.313.209.000.824                              | -                |
| Giảm trong kỳ | (177.151.881.667)                              | -                |
| Số dư cuối kỳ | <b>1.136.057.119.157</b>                       | -                |

(ii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

|                                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                           | -                                              | -                |
| Trích lập trong kỳ                     | 106.677.397.197                                | -                |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ | (106.677.397.197)                              | -                |
| Số dư cuối kỳ                          | -                                              | -                |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Khác<br>VND          | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                                  |                            |                                  |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 240.559.155.554                  | 526.401.641.450            | 165.921.590.411                  | 2.808.688.887        | 935.691.076.302        |
| Tăng trong kỳ                                     | 1.238.948.219                    | 2.915.810.627              | 6.609.430.120                    | -                    | 10.764.188.966         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                 | 3.252.315.075                    | 1.166.659.627              | 2.825.614.680                    | -                    | 7.244.589.382          |
| Thanh lý, nhượng bán                              | (528.154.326)                    | (592.289.980)              | (45.089.545)                     | -                    | (1.165.533.851)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>244.522.264.522</b>           | <b>529.891.821.724</b>     | <b>175.311.545.666</b>           | <b>2.808.688.887</b> | <b>952.534.320.799</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                                  |                            |                                  |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 156.041.130.472                  | 365.342.276.768            | 113.951.434.427                  | 2.044.267.522        | 637.379.109.189        |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 32.213.372.247                   | 24.137.345.929             | 6.453.806.383                    | 163.046.784          | 62.967.571.343         |
| Thanh lý, nhượng bán                              | (470.106.677)                    | (576.740.248)              | (45.089.545)                     | -                    | (1.091.936.470)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>187.784.396.042</b>           | <b>388.902.882.449</b>     | <b>120.360.151.265</b>           | <b>2.207.314.306</b> | <b>699.254.744.062</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                                  |                            |                                  |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 84.518.025.082                   | 161.059.364.682            | 51.970.155.984                   | 764.421.365          | 298.311.967.113        |
| Số dư cuối kỳ                                     | 56.737.868.480                   | 140.988.939.275            | 54.951.394.401                   | 601.374.581          | 253.279.576.737        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 347.165.959.928 VND (31/12/2025: 319.634.795.185 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

### 13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b>  | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                         |                                           |                                     |                                           |                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                                              | 260.572.746.899                           | 454.020.854.582                     | 181.326.343.085                           | 2.069.688.887        | 897.989.633.453          |
| Tăng trong kỳ                                             | 2.679.285.559                             | 28.329.126.274                      | 84.616.680                                | 73.900.000           | 31.166.928.513           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                         | 7.255.226.969                             | 8.068.747.395                       | 10.661.000.000                            | 665.100.000          | 26.650.074.364           |
| Phân loại lại                                             | (27.546.840)                              | 4.613.078.297                       | (4.585.531.457)                           | -                    | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                                      | (1.676.362.133)                           | (1.661.742.089)                     | (835.703.785)                             | -                    | (4.173.808.007)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                      | <b>268.803.350.454</b>                    | <b>493.370.064.459</b>              | <b>186.650.724.523</b>                    | <b>2.808.688.887</b> | <b>951.632.828.323</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                             |                                           |                                     |                                           |                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                                              | 109.895.200.245                           | 317.558.960.309                     | 127.517.413.749                           | 1.718.173.954        | 556.689.748.257          |
| Khấu hao trong kỳ                                         | 9.420.029.602                             | 24.661.829.991                      | 6.264.252.152                             | 163.046.784          | 40.509.158.529           |
| Phân loại lại                                             | 27.546.840                                | (4.613.078.297)                     | 4.585.531.457                             | -                    | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                                      | (1.540.591.419)                           | (1.587.499.115)                     | (835.703.785)                             | -                    | (3.963.794.319)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                      | <b>117.802.185.268</b>                    | <b>336.020.212.888</b>              | <b>137.531.493.573</b>                    | <b>1.881.220.738</b> | <b>593.235.112.467</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                    |                                           |                                     |                                           |                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                                              | 150.677.546.654                           | 136.461.894.273                     | 53.808.929.336                            | 351.514.933          | 341.299.885.196          |
| Số dư cuối kỳ                                             | 151.001.165.186                           | 157.349.851.571                     | 49.119.230.950                            | 927.468.149          | 358.397.715.856          |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 252.348.263.860             | 541.634.093.762                | 793.982.357.622        |
| Tăng trong kỳ                     | -                           | 2.348.748.124                  | 2.348.748.124          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                           | 688.623.013                    | 688.623.013            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>252.348.263.860</b>      | <b>544.671.464.899</b>         | <b>797.019.728.759</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 3.079.231.167               | 395.073.742.735                | 398.152.973.902        |
| Khấu hao trong kỳ                 | 77.056.591                  | 22.324.215.298                 | 22.401.271.889         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>3.156.287.758</b>        | <b>417.397.958.033</b>         | <b>420.554.245.791</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 249.269.032.693             | 146.560.351.027                | 395.829.383.720        |
| Số dư cuối kỳ                     | 249.191.976.102             | 127.273.506.866                | 376.465.482.968        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 249.524.997.549 VND (31/12/2025: 249.524.997.549 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 139.550.154.948             | 497.804.790.187                | 637.354.945.135        |
| Tăng trong kỳ                                     | 1.000.000.000               | 13.185.698.233                 | 14.185.698.233         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                 | 26.135.000.000              | 2.543.454.553                  | 28.678.454.553         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>166.685.154.948</b>      | <b>513.533.942.973</b>         | <b>680.219.097.921</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 2.915.476.323               | 345.232.725.529                | 348.148.201.852        |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 81.877.422                  | 26.795.190.044                 | 26.877.067.466         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>2.997.353.745</b>        | <b>372.027.915.573</b>         | <b>375.025.269.318</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                             |                                |                        |
| Số dư đầu kỳ                                      | 136.634.678.625             | 152.572.064.658                | 289.206.743.283        |
| Số dư cuối kỳ                                     | 163.687.801.203             | 141.506.027.400                | 305.193.828.603        |

## 15. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

|                                             | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang (i)</b>          |                          |                          |
| ▪ Trụ sở, văn phòng làm việc                | 2.136.022.492.184        | 2.022.107.741.760        |
| ▪ Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê | 5.586.421.616            | 4.558.292.474            |
| ▪ Phần mềm máy tính                         | 608.780.000              | 1.151.123.013            |
| ▪ Chi phí sửa chữa, nâng cấp                | 5.998.948.643            | 7.100.709.367            |
|                                             | <b>2.148.216.642.443</b> | <b>2.034.917.866.614</b> |
| <b>Phải thu nội bộ</b>                      | <b>102.832.358.019</b>   | <b>77.597.537.308</b>    |
| <b>Phải thu bên ngoài</b>                   |                          |                          |
| ▪ Phải thu từ dịch vụ thanh toán            | 244.157.014.667          | 203.168.816.470          |
| ▪ Tạm ứng án phí                            | 176.674.084.757          | 157.596.316.744          |
| ▪ Tạm ứng ký quỹ từ nghiệp vụ bảo lãnh      | 106.926.600.000          | -                        |
| ▪ Các khoản treo thanh toán chờ đối soát    | 102.049.377.207          | 6.766.548.861            |
| ▪ Phải thu từ hoạt động tư vấn              | 82.222.500.000           | 39.487.500.000           |
| ▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác | 67.185.593.658           | 65.427.572.282           |
| ▪ Phải thu chờ thanh toán                   | 59.999.570.201           | -                        |
| ▪ Thuế phải thu (Thuyết minh 22)            | 711.552.417              | 14.396.008.894           |
| ▪ Phải thu hợp tác đầu tư (*)               | 511.055.617              | 20.933.045.052           |
| ▪ Phải thu từ hoạt động bán nợ              | -                        | 64.755.886.106           |
| ▪ Các khoản phải thu khác                   | 63.681.870.666           | 38.531.481.676           |
|                                             | <b>904.119.219.190</b>   | <b>611.063.176.085</b>   |
|                                             | <b>3.155.168.219.652</b> | <b>2.723.578.580.007</b> |

(\*) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                      | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND         |
| Số dư đầu kỳ                         | 2.034.917.866.614          | 1.878.312.346.743        |
| Tăng trong kỳ                        | 131.851.341.583            | 408.495.632.203          |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (7.244.589.382)            | (26.650.074.364)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (688.623.013)              | (28.678.454.553)         |
| Chuyển sang tài sản khác             | (8.766.022.109)            | (72.177.783.434)         |
| Hoàn trả tiền xây dựng tài sản       | (1.853.331.250)            | -                        |
| Số dư cuối kỳ                        | <b>2.148.216.642.443</b>   | <b>2.159.301.666.595</b> |

## 15. Tài sản Có khác (tiếp theo)

### (b) Các khoản lãi, phí phải thu

|                                                                               | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng, mua nợ và cho vay các TCTD khác | 2.586.873.299.759        | 1.715.630.818.228        |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư                                            | 1.428.375.037.523        | 1.240.147.890.411        |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phải sinh                                   | 110.679.147.087          | 144.144.599.762          |
| Lãi phải thu từ tiền gửi tại các TCTD khác                                    | 19.968.613.567           | 39.648.525.933           |
| Phí phải thu                                                                  | 108.449.469.292          | 206.458.327.298          |
|                                                                               | <b>4.254.345.567.228</b> | <b>3.346.030.161.632</b> |

### (c) Tài sản Có khác

|                               | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản gắn nợ đang chờ xử lý | 833.119.063.591          | 854.112.219.840          |
| Chi phí chờ phân bổ           | 426.085.005.114          | 324.063.572.964          |
| Vật liệu, dụng cụ lao động    | 32.452.806.112           | 32.017.385.096           |
| Các tài sản Có khác           | 43.810.017.324           | 262.205.534              |
|                               | <b>1.335.466.892.141</b> | <b>1.210.455.383.434</b> |

### (d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động của các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

|                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|                           | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND     |
| Số dư đầu kỳ              | 29.413.016.227             | 4.800.000.000        |
| Hoàn nhập trong kỳ        | (20.708.115.527)           | -                    |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (4.800.000.000)            | -                    |
| Số dư cuối kỳ             | <b>3.904.900.700</b>       | <b>4.800.000.000</b> |

## 16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                                                                      | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                               |                          |                          |
| ▪ Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá ("GTCG")             | 6.478.091.423.575        | 6.928.146.944.971        |
| ▪ Vay theo hồ sơ tín dụng                                            | 43.419.083.320           | 55.107.215.927           |
| ▪ Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | 2.054.619.000.000        | 919.363.880.000          |
|                                                                      | <b>8.576.129.506.895</b> | <b>7.902.618.040.898</b> |

Mức lãi suất tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                                                    | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG                            | 4,50               | 4,50                |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                                            | 3,10               | 3,20                |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | 4,50 – 4,53        | 4,50                |

Kỳ hạn tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                                                    | 30/6/2026    | 31/12/2025  |
|--------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG                            | 36 – 57 ngày | 7 – 28 ngày |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                                            | 9 năm        | 8 năm       |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | 14 – 21 ngày | 14 ngày     |

## 17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

### (a) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

|                              | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                           |                           |
| ▪ Bằng VND                   | 14.391.836.320            | 8.434.251.675             |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                           |                           |
| ▪ Bằng VND                   | 61.083.195.000.000        | 51.622.100.000.000        |
| ▪ Bằng ngoại tệ              | 3.405.600.000.000         | 3.179.093.500.000         |
|                              | <b>64.503.186.836.320</b> | <b>54.809.627.751.675</b> |

### (b) Vay các tổ chức tín dụng khác

|                                | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| <b>Vay các TCTD khác</b>       |                        |                   |
| ▪ Bằng VND                     | 869.482.600.000        | -                 |
| Trong đó:                      |                        |                   |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 869.482.600.000        | -                 |
|                                | <b>869.482.600.000</b> | <b>-</b>          |

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                                    | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND      | 6,40 – 19,00       | 5,85 – 9,60         |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ | 3,65 – 3,85        | 3,70 – 4,05         |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VND                    | 4,50               | Không phát sinh     |
| Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ               | Không phát sinh    | Không phát sinh     |

## 18. Tiền gửi của khách hàng

|                                        | 30/6/2026<br>VND           | 31/12/2025<br>VND          |
|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           | <b>17.327.158.219.879</b>  | <b>14.828.557.948.068</b>  |
| ▪ Bảng VND                             | 16.023.575.548.445         | 13.796.276.035.369         |
| ▪ Bảng ngoại tệ                        | 1.303.582.671.434          | 1.032.281.912.699          |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              | <b>53.616.473.316.510</b>  | <b>45.748.411.273.826</b>  |
| ▪ Bảng VND                             | 53.055.394.116.510         | 45.264.453.403.826         |
| ▪ Bảng ngoại tệ                        | 561.079.200.000            | 483.957.870.000            |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b> | <b>17.884.685.366</b>      | <b>19.293.038.568</b>      |
| ▪ Bảng VND                             | 2.139.383.222              | 3.283.816.004              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                        | 15.745.302.144             | 16.009.222.564             |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>    | <b>88.354.207.306.309</b>  | <b>88.666.744.279.655</b>  |
| ▪ Bảng VND                             | 88.015.262.855.629         | 88.254.168.460.629         |
| ▪ Bảng ngoại tệ                        | 338.944.450.680            | 412.575.819.026            |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>        | <b>32.856.074.775</b>      | <b>418.384.807.119</b>     |
| ▪ Bảng VND                             | 12.310.226.097             | 262.652.812.564            |
| ▪ Bảng ngoại tệ                        | 20.545.848.678             | 155.731.994.555            |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                 | <b>346.584.563.277</b>     | <b>348.253.035.891</b>     |
| ▪ Bảng VND                             | 346.183.679.277            | 347.769.472.123            |
| ▪ Bảng ngoại tệ                        | 400.884.000                | 483.563.768                |
|                                        | <b>159.695.164.166.116</b> | <b>150.029.644.383.127</b> |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                         | 30/6/2026<br>VND           | 31/12/2025<br>VND          |
|-----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>     | <b>54.003.854.654.252</b>  | <b>46.202.811.172.656</b>  |
| ▪ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh         | 34.458.158.288.521         | 27.302.840.596.873         |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 16.379.619.329.694         | 15.876.078.622.930         |
| ▪ Doanh nghiệp quốc doanh               | 1.307.872.889.505          | 1.170.447.899.014          |
| ▪ Tổ chức kinh tế tập thể               | 1.858.204.146.532          | 1.853.444.053.839          |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>             | <b>105.411.885.211.425</b> | <b>103.285.329.668.560</b> |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>  | <b>279.424.300.439</b>     | <b>541.503.541.911</b>     |
|                                         | <b>159.695.164.166.116</b> | <b>150.029.644.383.127</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                               | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|-----------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 0,00 – 1,00        | 0,00 – 0,50         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,00               | 0,00                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 0,50 – 8,80        | 0,10 – 10,50        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 0,00               | 0,00                |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 0,00 – 0,10        | 0,00                |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00               | 0,00                |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 0,10 – 8,80        | 0,50 – 10,50        |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,00               | 0,00                |

## 19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

|                                                              | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b> |                          |                          |
| ▪ Bằng VND                                                   | 84.510.078.725           | 115.218.506.355          |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                              | 7.978.398.173.064        | 6.143.060.948.485        |
|                                                              | <b>8.062.908.251.789</b> | <b>6.258.279.454.840</b> |

Mức lãi suất của vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                                              | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b> |                    |                     |
| ▪ Bằng VND                                                   | 4,61 – 6,06        | 3,76 – 4,72         |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                              | 0,75 – 6,17        | 0,75 – 6,05         |

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

|                                     | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>           | <b>35.368.900.000.000</b> | <b>26.170.500.000.000</b> |
| ▪ Kỳ hạn dưới 12 tháng              | 25.430.000.000.000        | 24.956.000.000.000        |
| ▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 9.938.900.000.000         | 1.214.500.000.000         |
| <b>Trái phiếu ghi danh</b>          | <b>32.200.000.000.000</b> | <b>38.500.000.000.000</b> |
| ▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 32.200.000.000.000        | 38.500.000.000.000        |
|                                     | <b>67.568.900.000.000</b> | <b>64.670.500.000.000</b> |

Mức lãi suất của giấy tờ có giá vào thời điểm cuối kỳ như sau:

|                       | 30/6/2026<br>%/năm | 31/12/2025<br>%/năm |
|-----------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Giấy tờ có giá</b> |                    |                     |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi  | 5,10 – 8,60        | 4,75 – 7,50         |
| ▪ Trái phiếu          | 5,30 – 8,70        | 5,10 – 6,90         |

## 21. Các khoản nợ khác

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                           | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 3.059.676.826.733        | 2.022.707.524.851        |
| Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá                 | 2.005.049.418.189        | 1.196.726.468.506        |
| Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh              | 299.792.330.360          | 118.236.031.795          |
| Lãi phải trả tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư      | 74.354.797.839           | 51.373.665.478           |
| Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác     | 18.150.908.334           | 6.931.314.244            |
|                                                           | <b>5.457.024.281.455</b> | <b>3.395.975.004.874</b> |

## 21. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

### (b) Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                       | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>      | <b>14.258.972.256</b>    | <b>10.687.551.471</b>    |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên        | 14.258.972.256           | 10.687.551.471           |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>   | <b>956.751.332.101</b>   | <b>1.759.281.926.192</b> |
| ▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 22)      | 298.157.113.634          | 691.157.384.145          |
| ▪ Phải trả dịch vụ thanh toán thẻ     | 195.589.468.301          | 263.813.636.457          |
| ▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán       | 80.736.432.458           | 42.360.302.546           |
| ▪ Các khoản treo báo Có từ nước ngoài | 68.688.667.214           | 22.778.392.483           |
| ▪ Phải trả đối tác bảo hiểm           | 56.126.508.414           | 41.989.800.349           |
| ▪ Cổ tức phải trả                     | 29.548.981.430           | 29.996.220.530           |
| ▪ Phải trả dịch vụ khiếu nại          | 10.033.667.092           | 16.682.972.826           |
| ▪ Phải trả khách hàng                 | -                        | 493.293.720.246          |
| ▪ Các khoản phải trả khác             | 217.870.493.558          | 157.209.496.610          |
| <b>Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</b>   | <b>215.490.302.583</b>   | <b>188.187.569.445</b>   |
|                                       | <b>1.186.500.606.940</b> | <b>1.958.157.047.108</b> |

(i) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                        | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND       |
| Số dư đầu kỳ           | 188.187.569.445            | 163.334.313.087        |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 40.483.233.138             | 30.396.256.358         |
| Sử dụng quỹ trong kỳ   | (13.180.500.000)           | (2.403.000.000)        |
| Số dư cuối kỳ          | <b>215.490.302.583</b>     | <b>191.327.569.445</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Số dư đầu kỳ           |                       | Phát sinh trong kỳ     |                            | Số dư cuối kỳ          |                    |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|
|                                                   | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND    | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND           | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 57.301.882.662         | 14.274.825.650        | 64.688.755.073         | (82.375.291.637)           | 25.485.085.918         | 144.565.470        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 618.972.393.070        | 121.183.244           | 526.450.862.957        | (889.997.281.283)          | 255.871.778.447        | 566.986.947        |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 12.910.705.796         | -                     | 95.357.138.509         | (92.153.063.547)           | 16.114.780.758         | -                  |
| Thuế nhà thầu                                     | 1.972.402.617          | -                     | 7.097.796.619          | (8.384.730.725)            | 685.468.511            | -                  |
| Thuế nhà đất                                      | -                      | -                     | 112.710.586            | (112.710.586)              | -                      | -                  |
|                                                   | <b>691.157.384.145</b> | <b>14.396.008.894</b> | <b>693.707.263.744</b> | <b>(1.073.023.077.778)</b> | <b>298.157.113.634</b> | <b>711.552.417</b> |

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Số dư đầu kỳ           |                       | Phát sinh trong kỳ     |                          | Số dư cuối kỳ          |                       |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                   | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND    | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND         | Số phải trả<br>VND     | Số phải thu<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 42.237.381.703         | 37.648.160.619        | 37.311.930.661         | (45.686.081.967)         | 13.463.255.659         | 17.248.185.881        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 302.807.704.094        | 4.863.168.144         | 387.087.785.672        | (475.566.574.220)        | 210.635.083.190        | 1.169.335.788         |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 12.031.606.770         | -                     | 99.480.652.184         | (99.624.285.167)         | 11.887.973.787         | -                     |
| Thuế nhà thầu                                     | 1.223.395.104          | -                     | 6.139.416.250          | (6.650.336.182)          | 712.475.172            | -                     |
| Thuế nhà đất                                      | -                      | -                     | 38.714.021             | (38.714.021)             | -                      | -                     |
| Thuế khác                                         | -                      | -                     | 179.000.000            | (179.000.000)            | -                      | -                     |
|                                                   | <b>358.300.087.671</b> | <b>42.511.328.763</b> | <b>530.237.498.788</b> | <b>(627.744.991.557)</b> | <b>236.698.787.808</b> | <b>18.417.521.669</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 23. Vốn chủ sở hữu

### (a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                           | Vốn<br>điều lệ<br>VND     | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ của TCTD<br>VND      | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND               |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026</b>  | <b>26.630.522.840.000</b> | -                              | <b>3.323.056.402.919</b> | -                                    | <b>3.971.098.641.672</b>           | <b>33.924.677.884.591</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                         | -                              | -                        | -                                    | 1.948.120.055.351                  | 1.948.120.055.351         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                         | -                              | -                        | -                                    | (40.483.233.138)                   | (40.483.233.138)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                         | -                              | -                        | (10.425.802.006)                     | -                                  | (10.425.802.006)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b> | <b>26.630.522.840.000</b> | -                              | <b>3.323.056.402.919</b> | <b>(10.425.802.006)</b>              | <b>5.878.735.463.885</b>           | <b>35.821.888.904.798</b> |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>  | <b>24.657.891.520.000</b> | <b>53.271.987.348</b>          | <b>3.223.626.131.166</b> | -                                    | <b>3.736.255.794.810</b>           | <b>31.671.045.433.324</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                         | -                              | -                        | -                                    | 1.505.385.520.811                  | 1.505.385.520.811         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                         | -                              | -                        | -                                    | (30.396.256.358)                   | (30.396.256.358)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                         | -                              | -                        | (32.301.485.812)                     | -                                  | (32.301.485.812)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | <b>24.657.891.520.000</b> | <b>53.271.987.348</b>          | <b>3.223.626.131.166</b> | <b>(32.301.485.812)</b>              | <b>5.211.245.059.263</b>           | <b>33.113.733.211.965</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

### (b) Vốn điều lệ

|                              | 30/6/2026     |                    | 31/12/2025    |                    |
|------------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                              | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>VND    | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>VND    |
| Vốn điều lệ<br>được duyệt    | 2.663.052.284 | 26.630.522.840.000 | 2.663.052.284 | 26.630.522.840.000 |
| Vốn cổ phần đã<br>phát hành  |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu<br>phổ thông        | 2.663.052.284 | 26.630.522.840.000 | 2.663.052.284 | 26.630.522.840.000 |
| Số cổ phiếu<br>đang lưu hành |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu<br>phổ thông        | 2.663.052.284 | 26.630.522.840.000 | 2.663.052.284 | 26.630.522.840.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

### (c) Quỹ của TCTD

Kỳ sáu tháng kết  
thúc ngày 30  
tháng 6 năm 2026

Số dư đầu kỳ và  
cuối kỳ

| Quỹ dự trữ bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Tổng<br>VND       |
|------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| 401.009.728.011                          | 2.921.672.618.020                | 374.056.888                             | 3.323.056.402.919 |

Kỳ sáu tháng kết  
thúc ngày 30  
tháng 6 năm 2025

Số dư đầu kỳ và  
cuối kỳ

| Quỹ dự trữ bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Tổng<br>VND       |
|------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| 662.488.211.467                          | 2.560.763.862.811                | 374.056.888                             | 3.223.626.131.166 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(d) Cổ tức**

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt Phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại Nghị Quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ. Vào ngày 24 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị Quyết số 46/2026/NQ-HĐQT nhằm triển khai thực hiện Phương án tăng vốn bằng việc phát hành 399.457.842 cổ phiếu thưởng với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vào ngày 9 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 80/2026/NQ-HĐQT thông báo kết quả phát hành và xử lý cổ phần lẻ phát sinh, theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 399.457.842 cổ phiếu và tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 3.062.510.126 cổ phiếu.

**24. Thu nhập lãi thuần**

|                                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
|                                                                | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>           |
|                                                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                 |
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>             |                                   |                            |
| ▪ Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác             | 10.139.953.803.085                | 7.585.313.323.917          |
| ▪ Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ                        | 1.472.359.514.665                 | 1.285.859.253.717          |
| ▪ Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác                      | 1.106.999.844.003                 | 594.130.141.235            |
| ▪ Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ                              | 141.641.839.320                   | 192.440.539.625            |
| ▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh                               | 105.704.736.235                   | 95.884.956.899             |
| ▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng                          | 54.388.736.449                    | 107.116.117.328            |
|                                                                | <b>13.021.048.473.757</b>         | <b>9.860.744.332.721</b>   |
| <b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>                     |                                   |                            |
| ▪ Trả lãi tiền gửi khách hàng và các TCTD khác                 | (5.663.978.063.142)               | (3.844.154.423.192)        |
| ▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                             | (2.004.259.978.609)               | (1.381.078.266.852)        |
| ▪ Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ ủy thác đầu tư | (421.079.796.471)                 | (272.163.160.049)          |
| ▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác                              | (23.672.208.842)                  | (20.662.752.129)           |
|                                                                | <b>(8.112.990.047.064)</b>        | <b>(5.518.058.602.222)</b> |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                      | <b>4.908.058.426.693</b>          | <b>4.342.685.730.499</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|--------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                            | 30/6/2026                  | 30/6/2025               |
|                                            | VND                        | VND                     |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>       |                            |                         |
| ▪ Dịch vụ quản lý tài khoản và sử dụng thẻ | 247.523.200.674            | 140.412.378.907         |
| ▪ Dịch vụ tư vấn                           | 166.927.931.864            | 100.555.352.633         |
| ▪ Dịch vụ hỗ trợ liên kết bảo hiểm         | 97.539.139.984             | 77.702.613.462          |
| ▪ Dịch vụ đối tác liên kết thẻ             | 56.680.754.658             | 46.765.722.703          |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                       | 39.227.089.963             | 36.875.737.736          |
| ▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm                  | 31.350.395.122             | 88.350.046.318          |
| ▪ Dịch vụ bảo quản tài sản                 | 13.189.239.751             | 705.240.000             |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                         | 814.972.290                | 835.581.505             |
| ▪ Dịch vụ khác                             | 65.564.648.198             | 30.934.307.325          |
|                                            | <b>718.817.372.504</b>     | <b>523.136.980.589</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>           |                            |                         |
| ▪ Chi về đối tác liên kết thẻ              | (87.841.783.872)           | (49.736.406.953)        |
| ▪ Chi về đối tác liên kết dịch vụ          | (24.837.427.151)           | (15.077.328.612)        |
| ▪ Chi về dịch vụ thanh toán                | (10.815.854.444)           | (9.369.853.719)         |
| ▪ Chi phí hoa hồng môi giới                | (6.765.396.854)            | (2.363.021.207)         |
| ▪ Chi về dịch vụ ngân quỹ                  | (6.021.609.121)            | (3.235.636.753)         |
| ▪ Chi phí bưu điện về mạng viễn thông      | (2.406.194.478)            | (1.431.223.990)         |
| ▪ Chi về dịch vụ tư vấn                    | (358.907.782)              | (5.749.271.810)         |
| ▪ Dịch vụ khác                             | (25.086.831.748)           | (8.824.642.270)         |
|                                            | <b>(164.134.005.450)</b>   | <b>(95.787.385.314)</b> |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>      | <b>554.683.367.054</b>     | <b>427.349.595.275</b>  |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                    | 30/6/2026                  | 30/6/2025                |
|                                                    | VND                        | VND                      |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                            |                          |
| ▪ Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ             | 692.251.375.318            | 69.597.912.526           |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 207.288.809.193            | 179.733.526.962          |
| ▪ Thu từ kinh doanh vàng                           | -                          | 5.584.000                |
|                                                    | <b>899.540.184.511</b>     | <b>249.337.023.488</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      |                            |                          |
| ▪ Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ             | (769.687.411.136)          | (137.791.654.559)        |
| ▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | (295.073.092)              | (110.481.818)            |
|                                                    | <b>(769.982.484.228)</b>   | <b>(137.902.136.377)</b> |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>129.557.700.283</b>     | <b>111.434.887.111</b>   |

## 27. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                                   | 30/6/2026                  | 30/6/2025            |
|                                                   | VND                        | VND                  |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh        | 8.651.478.370              | 569.700.000          |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh         | (23.658.881.170)           | (1.512.000.000)      |
| <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>(15.007.402.800)</b>    | <b>(942.300.000)</b> |

## 28. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                   | 30/6/2026                  | 30/6/2025                |
|                                                   | VND                        | VND                      |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư            | 1.431.897.792              | 18.283.573.815           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư             | (12.454.654.893)           | (218.466.110.392)        |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư | (5.723.269.804)            | 238.370.240              |
| <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>     | <b>(16.746.026.905)</b>    | <b>(199.944.166.337)</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

|                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                               | 30/6/2026                  | 30/6/2025               |
|                                               | VND                        | VND                     |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>             |                            |                         |
| ▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro                   | 259.588.182.784            | 247.415.541.937         |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 34.325.964.338             | 3.925.006.400           |
| ▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác            | 1.560.277.089              | 1.376.326.761           |
| ▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản khác           | 821.773.406                | 7.920.970.101           |
| ▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định        | 62.197.276                 | 135.909.092             |
| ▪ Thu khác                                    | 103.886.373.646            | 20.585.692.802          |
|                                               | <b>400.244.768.539</b>     | <b>281.359.447.093</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                 |                            |                         |
| ▪ Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác | (24.265.397.589)           | (1.835.095.707)         |
| ▪ Chi từ thanh lý tài sản khác                | (3.496.621.001)            | (26.111.760.034)        |
| ▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác            | (2.375.927.984)            | (2.442.494.692)         |
| ▪ Chi phí từ thanh lý tài sản cố định         | (73.597.381)               | (210.013.688)           |
| ▪ Chi về công tác xã hội                      | (39.784.480)               | (7.435.800.000)         |
| ▪ Chi khác                                    | (2.882.603.308)            | (8.858.121.155)         |
|                                               | <b>(33.133.931.743)</b>    | <b>(46.893.285.276)</b> |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>            | <b>367.110.836.796</b>     | <b>234.466.161.817</b>  |

### 30. Chi phí hoạt động

|                                                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                        | 30/6/2026                  | 30/6/2025                |
|                                                        | VND                        | VND                      |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 654.053.880                | 1.469.896.291            |
| Chi phí cho nhân viên:                                 | 1.296.824.741.726          | 1.170.191.405.945        |
| Trong đó:                                              |                            |                          |
| ▪ Chi lương và phụ cấp                                 | 1.164.706.669.671          | 1.036.415.324.981        |
| ▪ Chi đóng góp theo lương                              | 98.357.074.851             | 98.230.862.426           |
| ▪ Chi trợ cấp                                          | 1.175.554.497              | 961.822.500              |
| ▪ Chi khác                                             | 32.585.442.707             | 34.583.396.038           |
| Chi về tài sản                                         | 296.290.445.378            | 291.176.178.653          |
| Trong đó:                                              |                            |                          |
| ▪ Chi phí thuê                                         | 132.865.422.891            | 130.501.885.733          |
| ▪ Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                  | 85.368.843.232             | 67.386.225.995           |
| ▪ Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng                        | 64.702.470.953             | 58.335.190.241           |
| ▪ Chi phí khác                                         | 13.353.708.302             | 34.952.876.684           |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 412.024.110.405            | 479.449.616.612          |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 78.815.503.916             | 68.707.971.441           |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                    | (20.708.115.527)           | -                        |
|                                                        | <b>2.063.900.739.778</b>   | <b>2.010.995.068.942</b> |

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                           | 30/6/2026                  | 30/6/2025                |
|                                                                           | VND                        | VND                      |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay TCTD khác (Thuyết minh 6)               | 109.727.000.000            | -                        |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)              | 150.339.749.536            | 111.455.108.850          |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)             | 990.971.895.164            | 905.793.798.207          |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)            | (3.312.005.170)            | (4.672.862.825)          |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)           | 39.358.593.300             | -                        |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12) | 106.677.397.197            | -                        |
| Hoàn nhập dự phòng nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng                       | -                          | (994.511.292)            |
|                                                                           | <b>1.393.762.630.027</b>   | <b>1.011.581.532.940</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

|                                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                     | 30/6/2026                  | 30/6/2025              |
|                                                     | VND                        | VND                    |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                       |                            |                        |
| Kỳ hiện hành                                        | 508.313.464.483            | 392.093.887.986        |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước         | 18.137.398.474             | (5.006.102.314)        |
|                                                     | <b>526.450.862.957</b>     | <b>387.087.785.672</b> |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> |                            |                        |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời                   | (4.577.386.992)            | -                      |
|                                                     | <b>521.873.475.965</b>     | <b>387.087.785.672</b> |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                             | 30/6/2026                  | 30/6/2025              |
|                                             | VND                        | VND                    |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                | 2.469.993.531.316          | 1.892.473.306.483      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 493.998.706.263            | 378.494.661.297        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế            | 9.737.371.228              | 13.599.297.390         |
| Thu nhập không bị tính thuế                 | (225.998.982)              | (40.318.564)           |
| Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính     | 225.998.982                | 40.247.863             |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước | 18.137.398.474             | (5.006.102.314)        |
|                                             | <b>521.873.475.965</b>     | <b>387.087.785.672</b> |

### (c) Thuế suất áp dụng

OCB có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

### 33. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|                                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                   | 30/6/2026                  | 30/6/2025                |
|                                                   | VND                        | VND                      |
|                                                   |                            | (đã điều chỉnh lại)      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                          | 1.948.120.055.351          | 1.505.385.520.811        |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)         | -                          | (40.483.233.138)         |
| <b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b> | <b>1.948.120.055.351</b>   | <b>1.464.902.287.673</b> |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

Ngoài ra, OCB chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại. Nếu OCB trích quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|                                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |                          |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                               | 30/6/2026                  | 30/6/2025            | 30/6/2025                |
|                                                               | Cổ phiếu                   | Cổ phiếu             | Cổ phiếu                 |
|                                                               |                            | (đã điều chỉnh lại)  | (theo báo cáo trước đây) |
|                                                               |                            | (*)                  |                          |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang        | 2.663.052.284              | 2.465.789.152        | 2.465.789.152            |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2025   | -                          | 197.263.132          | -                        |
| <b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ</b> | <b>2.663.052.284</b>       | <b>2.663.052.284</b> | <b>2.465.789.152</b>     |

(\*) Việc điều chỉnh lại là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu trong kỳ.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                                  |                                                       |
|------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                              | 30/6/2026<br>VND/cổ phiếu  | 30/6/2025<br>VND/cổ phiếu<br>(đã điều chỉnh lại) | 30/6/2025<br>VND/cổ phiếu<br>(theo báo cáo trước đây) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 732                        | 550                                              | 611                                                   |

- (\*) Theo Nghị quyết số 80/2026/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2026, HĐQT đã thông qua việc phát hành 399.457.842 cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 23(d)). Tại ngày báo cáo này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục đăng ký cần thiết với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và NHNNVN để xin phê duyệt chính thức. Do đó, Ngân hàng chưa phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng này vào số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ. Trong trường hợp việc tăng vốn được phê duyệt chính thức, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân và lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

|                                                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày                   |                                              |                                                   |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                             | 30/6/2026<br>Cổ phiếu<br>(đã điều chỉnh lại) | 30/6/2025<br>Cổ phiếu<br>(đã điều chỉnh lại) | 30/6/2025<br>Cổ phiếu<br>(theo báo cáo trước đây) |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang      | 2.663.052.284                                | 2.465.789.152                                | 2.465.789.152                                     |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2025 | -                                            | 197.263.132                                  | -                                                 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2026 | 399.457.842                                  | 399.457.842                                  | -                                                 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ      | <b>3.062.510.126</b>                         | <b>3.062.510.126</b>                         | <b>2.465.789.152</b>                              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | <b>636</b>                                   | <b>478</b>                                   | <b>611</b>                                        |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025, OCB không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, OCB không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                               | 1.225.909.329.257         | 1.160.353.537.112         |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | 3.333.221.468.653         | 2.883.240.107.112         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá<br>ba tháng | 57.715.686.202.065        | 52.951.606.717.576        |
|                                                                | <b>62.274.816.999.975</b> | <b>56.995.200.361.800</b> |

### 35. Tình hình thu nhập của nhân viên

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|----------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                              | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND         |
| Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 6.921                      | 7.168                    |
| Thu nhập nhân viên                           |                            |                          |
| 1. Tổng quỹ lương                            | 1.123.071.019.811          | 1.058.308.626.030        |
| 2. Thưởng                                    | 361.418.930.077            | 267.759.145.640          |
| 3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)                 | <b>1.484.489.949.888</b>   | <b>1.326.067.771.670</b> |
| 4. Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên | 27.045.008                 | 24.607.250               |
| 5. Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên   | 35.748.446                 | 30.833.049               |

### 36. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                | 30/6/2026<br>VND           | 31/12/2025<br>VND          |
|----------------|----------------------------|----------------------------|
| Bất động sản   | 258.479.084.039.143        | 243.218.816.717.691        |
| Giấy tờ có giá | 57.937.347.480.012         | 42.536.419.496.595         |
| Động sản       | 33.223.486.116.625         | 34.943.658.284.108         |
| Tài sản khác   | 95.852.375.959.141         | 78.915.913.300.153         |
|                | <b>445.492.293.594.921</b> | <b>399.614.807.798.547</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 36. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp (tiếp theo)

#### (b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                                                                | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán<br/>(Thuyết minh 12)</b> |                           |                           |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                         | 15.525.560.576.818        | 13.090.764.127.780        |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước<br>phát hành  | 500.000.000.000           | -                         |
|                                                                | <b>16.025.560.576.818</b> | <b>13.090.764.127.780</b> |

### 37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|                              | Giá trị theo<br>hợp đồng – gộp<br>VND | 30/6/2026<br>Tiền gửi<br>ký quỹ<br>VND  | Giá trị theo<br>hợp đồng – thuần<br>VND |
|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn             | 291.722.201.899                       | 14.352.685.735                          | 277.369.516.164                         |
| Cam kết giao dịch hối đoái   | 321.357.339.711.224                   | -                                       | 321.357.339.711.224                     |
| Trong đó:                    |                                       |                                         |                                         |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ       | 3.847.090.331.760                     | -                                       | 3.847.090.331.760                       |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ       | 3.847.568.298.448                     | -                                       | 3.847.568.298.448                       |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi | 313.662.681.081.016                   | -                                       | 313.662.681.081.016                     |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C  | 677.998.191.800                       | 11.687.898.868                          | 666.310.292.932                         |
| Bảo lãnh khác                | 11.006.853.225.921                    | 300.855.581.457                         | 10.705.997.644.464                      |
| Cam kết khác                 | 4.424.629.780.048                     | -                                       | 4.424.629.780.048                       |
|                              |                                       |                                         |                                         |
|                              | Giá trị theo<br>hợp đồng – gộp<br>VND | 31/12/2025<br>Tiền gửi<br>ký quỹ<br>VND | Giá trị theo<br>hợp đồng – thuần<br>VND |
| Bảo lãnh vay vốn             | 282.345.000.000                       | 505.181.575                             | 281.839.818.425                         |
| Cam kết giao dịch hối đoái   | 182.797.611.540.637                   | -                                       | 182.797.611.540.637                     |
| Trong đó:                    |                                       |                                         |                                         |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ       | 2.893.757.692.890                     | -                                       | 2.893.757.692.890                       |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ       | 2.895.639.800.000                     | -                                       | 2.895.639.800.000                       |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi | 177.008.214.047.747                   | -                                       | 177.008.214.047.747                     |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C  | 606.583.349.521                       | 5.074.347.451                           | 601.509.002.070                         |
| Bảo lãnh khác                | 13.133.377.144.568                    | 322.722.513.461                         | 12.810.654.631.107                      |
| Cam kết khác                 | 4.672.128.793.102                     | -                                       | 4.672.128.793.102                       |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

|                            | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 2.722.392.202.100        | 2.205.329.151.176        |
| Phí phải thu chưa thu được | 61.796.632.003           | 36.414.316.766           |
|                            | <b>2.784.188.834.103</b> | <b>2.241.743.467.942</b> |

### 39. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                                      | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro<br>đang trong thời gian theo dõi | 3.663.734.915.983         | 6.827.152.078.914         |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro<br>đang trong thời gian theo dõi | 9.950.264.771.440         | 10.133.317.858.170        |
| Nợ đã xử lý rủi ro                                                   | 4.800.000.000             | -                         |
|                                                                      | <b>13.618.799.687.423</b> | <b>16.960.469.937.084</b> |

### 40. Tài sản và chứng từ khác

|                                            | 30/6/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ                        | 51.522.815.275.148        | 48.980.236.189.440        |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 41.914.275.744.902        | 37.329.693.174.902        |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế              | 1.571.402.746.455         | 1.394.607.567.731         |
| Tài sản thuê ngoài                         | 20.329.357.200            | 20.329.357.200            |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                | 7.129.500.000             | 7.438.200.000             |
|                                            | <b>95.035.952.623.705</b> | <b>87.732.304.489.273</b> |

#### 41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

| Số dư cuối kỳ với các bên liên quan                                              | Phải thu/(phải trả)                                |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                  | 30/6/2026<br>VND                                   | 31/12/2025<br>VND |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát,<br/>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                                                    |                   |
| Tiền gửi                                                                         | (41.112.230.462)                                   | (39.424.717.400)  |
| Lãi phải trả                                                                     | (576.797.344)                                      | (297.348.712)     |
| Cho vay                                                                          | 1.515.613.871                                      | 1.253.700.668     |
| Lãi phải thu                                                                     | 10.453.160                                         | 4.620.413         |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                               | (1.400.000.000)                                    | -                 |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                                    |                                                    |                   |
| Tiền gửi                                                                         | (151.778.836.525)                                  | (134.131.075.126) |
| Lãi phải trả                                                                     | (2.765.075.759)                                    | (1.617.277.778)   |
| Cho vay                                                                          | 513.335.737.344                                    | 478.664.936.069   |
| Lãi phải thu                                                                     | 719.453.936                                        | 705.926.611       |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                               | (3.600.000.000)                                    | -                 |
| <hr/>                                                                            |                                                    |                   |
| Giao dịch phát sinh trong kỳ                                                     | Thu nhập/(chi phí)                                 |                   |
|                                                                                  | Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND  |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát,<br/>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                                                    |                   |
| Thù lao và thu nhập                                                              | 41.484.410.603                                     | 34.492.624.531    |
| Thu nhập lãi cho vay                                                             | 57.556.645                                         | 75.581.739        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                    | 1.218.814.101                                      | -                 |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                             | (61.481.028)                                       | (208.996.894)     |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                                    |                                                    |                   |
| Thu nhập lãi cho vay                                                             | 24.151.620.741                                     | 5.497.423.760     |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                    | 300.458.007                                        | -                 |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                             | (4.887.640.841)                                    | (3.596.005.127)   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. **Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

|                                                                                       | 30/6/2026                  |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                                                       | Trong nước<br>VND          | Nước ngoài<br>VND |
| Tài sản                                                                               |                            | Tổng cộng<br>VND  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                 | 57.021.507.650.651         | 1.694.178.551.414 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                                          | 50.876.500.000             | -                 |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                              | 220.345.278.396.163        | -                 |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                                                | 3.795.367.794.918          | -                 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                              | 59.444.817.234.615         | -                 |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                    |                            |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                         | 65.369.436.473.087         | 3.232.963.233     |
| Tiền gửi của khách hàng                                                               | 158.554.574.091.929        | 1.140.590.074.187 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,<br>cho vay TCTD chịu rủi ro                              | 84.828.251.789             | 7.978.080.000.000 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                              | 67.568.900.000.000         | -                 |
| <b>Cam kết tín dụng - gộp</b>                                                         | <b>16.401.203.399.668</b>  | <b>-</b>          |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh<br/>(tổng giá trị giao dịch theo hợp<br/>đồng)</b> | <b>158.961.675.465.040</b> | <b>-</b>          |

|                                                                                       | 31/12/2025                 |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                                                       | Trong nước<br>VND          | Nước ngoài<br>VND |
| Tài sản                                                                               |                            | Tổng cộng<br>VND  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                 | 50.266.908.889.512         | 2.794.424.828.064 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                                          | 50.765.500.000             | -                 |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                              | 198.764.945.826.810        | -                 |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                                                | 4.236.968.484.204          | -                 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                              | 58.381.712.061.468         | -                 |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                    |                            |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                         | 54.806.739.176.634         | 2.888.575.041     |
| Tiền gửi của khách hàng                                                               | 148.167.132.318.741        | 1.862.512.064.386 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro                              | 115.535.154.840            | 6.142.744.300.000 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                              | 64.670.500.000.000         | -                 |
| <b>Cam kết tín dụng - gộp</b>                                                         | <b>18.694.434.287.191</b>  | <b>-</b>          |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh<br/>(tổng giá trị giao dịch theo hợp<br/>đồng)</b> | <b>100.030.573.701.516</b> | <b>-</b>          |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 43. Báo cáo bộ phận

#### (a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

OCB theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

|                                                                 | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND  | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Tổng cộng<br>VND            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>           |                             |                            |                              |                             |                             |
| <b>I. Doanh thu</b>                                             |                             |                            |                              |                             |                             |
| 1. Doanh thu lãi                                                | 30.715.060.443.620          | 3.306.172.499.346          | 1.845.354.420.123            | (22.845.538.889.332)        | 13.021.048.473.757          |
| Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài                           | 9.697.969.308.701           | 2.230.838.379.274          | 1.092.240.785.782            | -                           | 13.021.048.473.757          |
| Doanh thu lãi nội bộ                                            | 21.017.091.134.919          | 1.075.334.120.072          | 753.113.634.341              | (22.845.538.889.332)        | -                           |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                               | 642.909.800.810             | 57.568.333.708             | 18.339.297.986               | (60.000)                    | 718.817.372.504             |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                       | 1.722.824.028.668           | 228.469.120.791            | 161.322.621.898              | (802.747.442.145)           | 1.309.868.329.212           |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                  | <b>33.080.794.273.098</b>   | <b>3.592.209.953.845</b>   | <b>2.025.016.340.007</b>     | <b>(23.648.286.391.477)</b> | <b>15.049.734.175.473</b>   |
| <b>II. Chi phí</b>                                              |                             |                            |                              |                             |                             |
| 1. Chi phí lãi                                                  | (26.758.338.477.773)        | (2.736.471.521.338)        | (1.463.718.937.285)          | 22.845.538.889.332          | (8.112.990.047.064)         |
| Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài                            | (6.651.024.139.126)         | (852.987.552.668)          | (608.978.355.270)            | -                           | (8.112.990.047.064)         |
| Chi phí lãi nội bộ                                              | (20.107.314.338.647)        | (1.883.483.968.670)        | (854.740.582.015)            | 22.845.538.889.332          | -                           |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | (74.314.516.219)            | (5.625.919.998)            | (5.428.407.015)              | -                           | (85.368.843.232)            |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh         | (3.206.307.384.153)         | (350.014.394.474)          | (232.914.852.441)            | 801.617.507.234             | (2.987.619.123.834)         |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                   | <b>(30.038.960.378.145)</b> | <b>(3.092.111.835.810)</b> | <b>(1.702.062.196.741)</b>   | <b>23.647.156.396.566</b>   | <b>(11.185.978.014.130)</b> |
| <b>Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>3.041.833.894.953</b>    | <b>500.098.118.035</b>     | <b>322.954.143.266</b>       | <b>(1.129.994.911)</b>      | <b>3.863.756.161.343</b>    |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                | (1.257.881.501.319)         | (132.929.746.554)          | (2.951.382.154)              | -                           | (1.393.762.630.027)         |
| <b>Kết quả hoạt động bộ phận</b>                                | <b>1.783.952.393.634</b>    | <b>367.168.371.481</b>     | <b>320.002.761.112</b>       | <b>(1.129.994.911)</b>      | <b>2.469.993.531.316</b>    |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

|                                     | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND  | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND          | Tổng cộng<br>VND             |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026        |                              |                             |                              |                          |                              |
| <b>III. Tài sản</b>                 |                              |                             |                              |                          |                              |
| 1. Tiền mặt và vàng                 | 651.550.026.242              | 377.146.016.915             | 197.213.286.100              | -                        | 1.225.909.329.257            |
| 2. Tài sản cố định                  | 513.052.278.274              | 33.733.628.562              | 82.959.152.869               | -                        | 629.745.059.705              |
| 3. Tài sản khác                     | 299.080.921.092.478          | 29.848.566.430.346          | 21.954.772.358.818           | (998.729.116.291)        | 349.885.530.765.351          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                 | <b>300.245.523.396.994</b>   | <b>30.259.446.075.823</b>   | <b>22.234.944.797.787</b>    | <b>(998.729.116.291)</b> | <b>351.741.185.154.313</b>   |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>              |                              |                             |                              |                          |                              |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | (264.356.056.349.950)        | (29.892.277.704.342)        | (21.914.942.036.675)         | 473.729.116.291          | (315.689.546.974.676)        |
| 2. Nợ phải trả nội bộ               | (14.258.972.256)             | -                           | -                            | -                        | (14.258.972.256)             |
| 3. Nợ phải trả khác                 | (215.490.302.583)            | -                           | -                            | -                        | (215.490.302.583)            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>             | <b>(264.585.805.624.789)</b> | <b>(29.892.277.704.342)</b> | <b>(21.914.942.036.675)</b>  | <b>473.729.116.291</b>   | <b>(315.919.296.249.515)</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

|                                                                     | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND  | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Tổng cộng<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025                      |                             |                            |                              |                             |                            |
| <b>I. Doanh thu</b>                                                 |                             |                            |                              |                             |                            |
| 1. Doanh thu lãi                                                    | 22.113.463.603.537          | 2.559.354.026.393          | 1.507.469.781.603            | (16.319.543.078.812)        | 9.860.744.332.721          |
| <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>                        | 7.125.252.373.153           | 1.727.652.932.390          | 1.007.839.027.178            | -                           | 9.860.744.332.721          |
| <i>Doanh thu lãi nội bộ</i>                                         | 14.988.211.230.384          | 831.701.094.003            | 499.630.754.425              | (16.319.543.078.812)        | -                          |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                                   | 461.266.025.527             | 40.134.533.471             | 21.736.461.591               | (40.000)                    | 523.136.980.589            |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                           | 642.746.795.055             | 167.318.926.541            | 124.936.835.816              | (385.452.813.016)           | 549.549.744.396            |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                      | <b>23.217.476.424.119</b>   | <b>2.766.807.486.405</b>   | <b>1.654.143.079.010</b>     | <b>(16.704.995.931.828)</b> | <b>10.933.431.057.706</b>  |
| <b>II. Chi phí</b>                                                  |                             |                            |                              |                             |                            |
| 1. Chi phí lãi                                                      | (18.775.412.266.892)        | (1.947.431.831.324)        | (1.114.757.582.818)          | 16.319.543.078.812          | (5.518.058.602.222)        |
| <i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>                         | (4.497.277.153.838)         | (630.782.313.420)          | (389.999.134.964)            | -                           | (5.518.058.602.222)        |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                                           | (14.278.135.113.054)        | (1.316.649.517.904)        | (724.758.447.854)            | 16.319.543.078.812          | -                          |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | (55.958.733.731)            | (5.599.583.119)            | (5.827.909.145)              | -                           | (67.386.225.995)           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh             | (2.320.338.771.597)         | (290.740.867.437)          | (218.158.866.934)            | 385.307.115.902             | (2.443.931.390.066)        |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                       | <b>(21.151.709.772.220)</b> | <b>(2.243.772.281.880)</b> | <b>(1.338.744.358.897)</b>   | <b>16.704.850.194.714</b>   | <b>(8.029.376.218.283)</b> |
| <b>Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro<br/>tín dụng</b> | <b>2.065.766.651.899</b>    | <b>523.035.204.525</b>     | <b>315.398.720.113</b>       | <b>(145.737.114)</b>        | <b>2.904.054.839.423</b>   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                    | (874.262.394.375)           | (30.316.224.308)           | (107.002.914.257)            | -                           | (1.011.581.532.940)        |
| <b>Kết quả hoạt động bộ phận</b>                                    | <b>1.191.504.257.524</b>    | <b>492.718.980.217</b>     | <b>208.395.805.856</b>       | <b>(145.737.114)</b>        | <b>1.892.473.306.483</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

|                                     | Khu vực<br>Miền Nam<br>VND   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>VND  | Khu vực<br>Miền Trung<br>VND | Loại trừ<br>VND            | Tổng cộng<br>VND             |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025       |                              |                             |                              |                            |                              |
| <b>III. Tài sản</b>                 |                              |                             |                              |                            |                              |
| 1. Tiền mặt và vàng                 | 713.354.734.571              | 295.057.321.262             | 151.941.481.279              | -                          | 1.160.353.537.112            |
| 2. Tài sản cố định                  | 572.500.734.050              | 37.774.828.911              | 83.865.787.872               | -                          | 694.141.350.833              |
| 3. Tài sản khác                     | 270.549.403.529.115          | 31.220.203.029.855          | 20.378.018.205.784           | (1.052.640.085.586)        | 321.094.984.679.168          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                 | <b>271.835.258.997.736</b>   | <b>31.553.035.180.028</b>   | <b>20.613.825.474.935</b>    | <b>(1.052.640.085.586)</b> | <b>322.949.479.567.113</b>   |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>              |                              |                             |                              |                            |                              |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | (239.636.383.505.606)        | (29.877.112.553.305)        | (19.840.076.704.989)         | 527.646.202.294            | (288.825.926.561.606)        |
| 2. Nợ phải trả nội bộ               | (10.687.551.471)             | -                           | -                            | -                          | (10.687.551.471)             |
| 3. Nợ phải trả khác                 | (188.187.569.445)            | -                           | -                            | -                          | (188.187.569.445)            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>             | <b>(239.835.258.626.522)</b> | <b>(29.877.112.553.305)</b> | <b>(19.840.076.704.989)</b>  | <b>527.646.202.294</b>     | <b>(289.024.801.682.522)</b> |

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

OCB chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

#### 44. Quản lý rủi ro tài chính

##### (a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

###### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của OCB, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của OCB và mỗi cá nhân trong OCB có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. OCB đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, OCB cũng chịu rủi ro hoạt động.

###### (ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của OCB. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của OCB được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc cốt lõi trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động OCB. Trên cơ sở đó, chính sách quản lý rủi ro của OCB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà OCB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường kinh tế và hoạt động của OCB. Qua hoạt động đào tạo và thiết lập các chính sách và quy trình quản lý rủi ro, OCB hướng tới việc tạo dựng một môi trường kiểm soát có kỷ luật và chặt chẽ, trong đó tất cả các nhân viên của OCB hiểu rõ các vai trò và nghĩa vụ của mình.

##### (b) Rủi ro tín dụng

OCB chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi OCB đồng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi OCB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà OCB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của OCB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, OCB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của OCB. OCB xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro của OCB. Về nguyên tắc, OCB không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, OCB chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

OCB thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của OCB đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà OCB đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Thường xuyên rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>           | <b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND</b> | <b>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND</b> | <b>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b>       |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác         | 58.715.686.202.065                              | -                                             | -                                              | 58.715.686.202.065         |
| ▪ Tiền gửi tại TCTD khác                      | 57.715.686.202.065                              | -                                             | -                                              | 57.715.686.202.065         |
| ▪ Cho vay các TCTD khác                       | 1.000.000.000.000                               | -                                             | -                                              | 1.000.000.000.000          |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp            | 208.714.276.951.749                             | 1.631.895.541.096                             | 13.794.473.698.236                             | 224.140.646.191.081        |
| Chứng khoán kinh doanh                        | 50.876.500.000                                  | -                                             | -                                              | 50.876.500.000             |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp      | 58.265.287.615.458                              | -                                             | -                                              | 58.265.287.615.458         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp | 1.136.057.119.157                               | -                                             | -                                              | 1.136.057.119.157          |
| Tài sản Có khác - gộp                         | 4.701.012.677.679                               | -                                             | 3.904.900.700                                  | 4.704.917.578.379          |
|                                               | <b>331.583.197.066.108</b>                      | <b>1.631.895.541.096</b>                      | <b>13.798.378.598.936</b>                      | <b>347.013.471.206.140</b> |

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>          | <b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND</b> | <b>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND</b> | <b>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b>       |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác         | 53.061.333.717.576                              | -                                             | -                                              | 53.061.333.717.576         |
| ▪ Tiền gửi tại TCTD khác                      | 52.951.606.717.576                              | -                                             | -                                              | 52.951.606.717.576         |
| ▪ Cho vay các TCTD khác                       | 109.727.000.000                                 | -                                             | -                                              | 109.727.000.000            |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp            | 192.779.891.935.468                             | 1.549.259.324.169                             | 8.672.763.051.377                              | 203.001.914.311.014        |
| Chứng khoán kinh doanh                        | 50.765.500.000                                  | -                                             | -                                              | 50.765.500.000             |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp      | 57.004.257.059.977                              | -                                             | -                                              | 57.004.257.059.977         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp | 1.313.209.000.824                               | -                                             | -                                              | 1.313.209.000.824          |
| Tài sản Có khác - gộp                         | 3.689.297.449.393                               | -                                             | 23.609.441.543                                 | 3.712.906.890.936          |
|                                               | <b>307.898.754.663.238</b>                      | <b>1.549.259.324.169</b>                      | <b>8.696.372.492.920</b>                       | <b>318.144.386.480.327</b> |

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của OCB bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24. OCB đánh giá rằng OCB có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị là do OCB đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN.

OCB hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. OCB chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

### **(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

#### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của OCB.

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý rủi ro thị trường, OCB đã ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường, định nghĩa các nguyên tắc cơ bản, phương pháp nhận dạng, đo lường và hệ thống công cụ, kiểm soát rủi ro thị trường. Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức đo lường nhạy cảm định lượng cơ bản (Present value of one basis point – PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing – Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, từ đó đưa ra nhận định và khuyến nghị biện pháp thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, OCB có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

### **(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và cộng nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn, trái phiếu VAMC và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm với lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nắm giữ với kỳ định lại lãi suất từ 6–12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian còn lại: Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục tiền gửi của khách hàng dựa trên thời gian định lại lãi suất (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn theo quy định trên hợp đồng. Trường hợp khoản tiền gửi đã đáo hạn trước ngày kết thúc kỳ kế toán, nhưng khách hàng chưa thực hiện tất toán, Ngân hàng sẽ đưa toàn bộ số dư của món huy động này vào kỳ định lại lãi suất “Dưới 1 tháng”.

#### *Chính sách lãi suất của Ngân hàng*

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNNVN.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của OCB tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                                                         | Quá hạn<br>VND           | Không nhảy cảm<br>với lãi suất (*)/<br>Không chịu lãi<br>VND | Dưới<br>1 tháng<br>VND      | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Từ trên 3 đến 6<br>tháng<br>VND | Từ trên 6 đến 12<br>tháng<br>VND | Từ trên 1 đến 5<br>năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND         | Tổng cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                          |                          |                                                              |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Tiền mặt và vàng                                                                        | -                        | 1.225.909.329.257                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 1.225.909.329.257          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                                     | -                        | 3.333.221.468.653                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 3.333.221.468.653          |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các<br>TCTD khác                                              | -                        | 2.001.686.202.065                                            | 55.714.000.000.000          | -                          | -                               | 1.000.000.000.000                | -                             | -                         | 58.715.686.202.065         |
| Chứng khoán kinh doanh                                                                  | -                        | -                                                            | -                           | -                          | -                               | 50.876.500.000                   | -                             | -                         | 50.876.500.000             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác                        | -                        | 187.978.505.298                                              | 520.151.120                 | 3.809.125.318              | (90.252.809.712)                | -                                | -                             | -                         | 102.054.972.024            |
| Cho vay khách hàng và mua nợ –<br>gộp                                                   | 8.232.066.744.883        | -                                                            | 45.231.812.443.229          | 52.341.159.668.319         | 80.446.256.613.474              | 31.083.448.133.225               | 6.158.037.928.424             | 647.864.659.527           | 224.140.646.191.081        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                                | -                        | 2.364.689.934.615                                            | 500.000.000.000             | 13.895.000.000.000         | 9.632.000.000.000               | 17.140.027.300.000               | 6.253.100.000.000             | 9.660.000.000.000         | 59.444.817.234.615         |
| Tài sản cố định                                                                         | -                        | 629.745.059.705                                              | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 629.745.059.705            |
| Tài sản Có khác – gộp                                                                   | 3.904.900.700            | 8.754.807.939.300                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 8.758.712.840.000          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                                                 | <b>8.235.971.645.583</b> | <b>18.498.038.438.893</b>                                    | <b>101.446.332.594.349</b>  | <b>66.239.968.793.637</b>  | <b>89.988.003.803.762</b>       | <b>49.274.351.933.225</b>        | <b>12.411.137.928.424</b>     | <b>10.307.864.659.527</b> | <b>356.401.669.797.400</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                      |                          |                                                              |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN                                                       | -                        | -                                                            | 7.516.863.551.429           | 1.015.846.872.146          | -                               | -                                | 43.419.083.320                | -                         | 8.576.129.506.895          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                           | -                        | 14.391.836.320                                               | 62.558.277.600.000          | 2.800.000.000.000          | -                               | -                                | -                             | -                         | 65.372.669.436.320         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                 | -                        | -                                                            | 50.842.367.376.854          | 32.056.181.022.638         | 49.095.880.459.214              | 20.679.974.898.702               | 7.020.661.345.726             | 99.062.982                | 159.695.164.166.116        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro                                | -                        | -                                                            | 2.015.410.078.725           | 3.771.500.000.000          | 2.275.680.000.000               | -                                | 318.173.064                   | -                         | 8.062.908.251.789          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                | -                        | -                                                            | 10.738.900.000.000          | 8.430.000.000.000          | 11.700.000.000.000              | 4.500.000.000.000                | 32.200.000.000.000            | -                         | 67.568.900.000.000         |
| Các khoản nợ khác                                                                       | -                        | 6.643.524.888.395                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 6.643.524.888.395          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                                             | <b>-</b>                 | <b>6.657.916.724.715</b>                                     | <b>133.671.818.607.008</b>  | <b>48.073.527.894.784</b>  | <b>63.071.560.459.214</b>       | <b>25.179.974.898.702</b>        | <b>39.264.398.602.110</b>     | <b>99.062.982</b>         | <b>315.919.296.249.515</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhảy cảm với<br/>lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>                  | <b>8.235.971.645.583</b> | <b>11.840.121.714.178</b>                                    | <b>(32.225.486.012.659)</b> | <b>18.166.440.898.853</b>  | <b>26.916.443.344.548</b>       | <b>24.094.377.034.523</b>        | <b>(26.853.260.673.686)</b>   | <b>10.307.765.596.545</b> | <b>40.482.373.547.885</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác<br>động tới lãi suất của các tài sản và<br>công nợ (ròng) | -                        | -                                                            | -                           | -                          | 87.165.446.040                  | -                                | -                             | -                         | 87.165.446.040             |
| <b>Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi suất</b>                                             | <b>8.235.971.645.583</b> | <b>11.840.121.714.178</b>                                    | <b>(32.225.486.012.659)</b> | <b>18.166.440.898.853</b>  | <b>27.003.608.790.588</b>       | <b>24.094.377.034.523</b>        | <b>(26.853.260.673.686)</b>   | <b>10.307.765.596.545</b> | <b>40.569.538.993.925</b>  |

(\*) Tiền gửi tại NHNNVN; tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại là khoản mục không nhảy cảm với lãi suất.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                                                         | Quá hạn<br>VND           | Không nhảy cầm<br>với lãi suất (*)/<br>Không chịu lãi<br>VND | Dưới<br>1 tháng<br>VND      | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Từ trên 3 đến 6<br>tháng<br>VND | Từ trên 6 đến 12<br>tháng<br>VND | Từ trên 1 đến 5<br>năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND         | Tổng cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                          |                          |                                                              |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Tiền mặt và vàng                                                                        | -                        | 1.160.353.537.112                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 1.160.353.537.112          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                                     | -                        | 2.883.240.107.112                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 2.883.240.107.112          |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các<br>TCTD khác                                              | -                        | 3.059.809.217.576                                            | 47.891.797.500.000          | 2.000.000.000.000          | -                               | 49.000.000.000                   | 60.727.000.000                | -                         | 53.061.333.717.576         |
| Chứng khoán kinh doanh                                                                  | -                        | -                                                            | -                           | -                          | -                               | 50.765.500.000                   | -                             | -                         | 50.765.500.000             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác                        | -                        | 171.891.427.668                                              | 5.434.301.468               | (971.415.473)              | (202.736.630)                   | (87.675.000.000)                 | -                             | -                         | 88.476.577.033             |
| Cho vay khách hàng và mua nợ –<br>gộp                                                   | 6.741.140.852.220        | -                                                            | 32.887.027.350.825          | 58.873.114.189.585         | 65.400.231.392.194              | 25.737.585.866.464               | 13.362.814.659.726            | -                         | 203.001.914.311.014        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                                | -                        | 2.612.612.061.468                                            | 300.000.000.000             | 3.000.000.000.000          | 14.076.000.000.000              | 21.800.000.000.000               | 5.383.100.000.000             | 11.210.000.000.000        | 58.381.712.061.468         |
| Tài sản cố định                                                                         | -                        | 694.141.350.833                                              | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 694.141.350.833            |
| Tài sản Có khác – gộp                                                                   | 35.712.004.743           | 7.253.506.894.317                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 7.289.218.899.060          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                                                 | <b>6.776.852.856.963</b> | <b>17.835.554.596.086</b>                                    | <b>81.084.259.152.293</b>   | <b>63.872.142.774.112</b>  | <b>79.476.028.655.564</b>       | <b>47.549.676.366.464</b>        | <b>18.806.641.659.726</b>     | <b>11.210.000.000.000</b> | <b>326.611.156.061.208</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                      |                          |                                                              |                             |                            |                                 |                                  |                               |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN                                                       | -                        | -                                                            | 7.847.510.824.971           | -                          | 55.107.215.927                  | -                                | -                             | -                         | 7.902.618.040.898          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                           | -                        | 8.434.251.675                                                | 52.801.193.500.000          | 2.000.000.000.000          | -                               | -                                | -                             | -                         | 54.809.627.751.675         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                 | -                        | -                                                            | 51.153.149.311.553          | 36.597.984.885.006         | 42.235.570.910.745              | 14.487.404.756.663               | 5.555.189.274.745             | 345.244.415               | 150.029.644.383.127        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro                                | -                        | -                                                            | 2.198.893.506.355           | 3.402.231.800.000          | -                               | 656.837.500.000                  | 316.648.485                   | -                         | 6.258.279.454.840          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                | -                        | -                                                            | 70.500.000.000              | 500.000.000.000            | 8.000.000.000.000               | 17.100.000.000.000               | 39.000.000.000.000            | -                         | 64.670.500.000.000         |
| Các khoản nợ khác                                                                       | -                        | 5.354.132.051.982                                            | -                           | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 5.354.132.051.982          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                                             | <b>-</b>                 | <b>5.362.566.303.657</b>                                     | <b>114.071.247.142.879</b>  | <b>42.500.216.685.006</b>  | <b>50.290.678.126.672</b>       | <b>32.244.242.256.663</b>        | <b>44.555.505.923.230</b>     | <b>345.244.415</b>        | <b>289.024.801.682.522</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhảy cầm với<br/>lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>                  | <b>6.776.852.856.963</b> | <b>12.472.988.292.429</b>                                    | <b>(32.986.987.990.586)</b> | <b>21.371.926.089.106</b>  | <b>29.185.350.528.892</b>       | <b>15.305.434.109.801</b>        | <b>(25.748.864.263.504)</b>   | <b>11.209.654.755.585</b> | <b>37.586.354.378.686</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác<br>động tới lãi suất của các tài sản và<br>công nợ (ròng) | -                        | -                                                            | 9.035.828.290               | -                          | -                               | -                                | -                             | -                         | 9.035.828.290              |
| <b>Mức chênh lệch nhảy cầm với lãi suất</b>                                             | <b>6.776.852.856.963</b> | <b>12.472.988.292.429</b>                                    | <b>(32.977.952.162.296)</b> | <b>21.371.926.089.106</b>  | <b>29.185.350.528.892</b>       | <b>15.305.434.109.801</b>        | <b>(25.748.864.263.504)</b>   | <b>11.209.654.755.585</b> | <b>37.595.390.206.976</b>  |

(\*) Tiền gửi tại NHNNVN; tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại là khoản mục không nhảy cầm với lãi suất.



(i) **Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                  | Thay đổi lãi suất | Ảnh hưởng đến kết quả<br>thu nhập lãi thuần<br>Tăng/(giảm)<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>  |                   |                                                                   |
| VND                              | 0,20%             | (38.210.107.308)                                                  |
| VND                              | (0,20%)           | 38.210.107.308                                                    |
| USD                              | 0,20%             | 17.144.234.984                                                    |
| USD                              | (0,20%)           | (17.144.234.984)                                                  |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> |                   |                                                                   |
| VND                              | 0,20%             | (40.684.379.469)                                                  |
| VND                              | (0,20%)           | 40.684.379.469                                                    |
| USD                              | 0,20%             | 14.316.623.601                                                    |
| USD                              | (0,20%)           | (14.316.623.601)                                                  |

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. OCB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của OCB bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

*Quản lý rủi ro tiền tệ*

OCB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của OCB và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của OCB cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của OCB chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của OCB bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hằng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được OCB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Bảng dưới đây trình bày phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                       | <b>EUR được<br/>quy đổi<br/>VND</b> | <b>USD được<br/>quy đổi<br/>VND</b> | <b>Giá trị vàng tiền tệ<br/>được quy đổi<br/>VND</b> | <b>Các ngoại tệ khác<br/>được quy đổi<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                            |                                     |                                     |                                                      |                                                   |                           |
| Tiền mặt và vàng                                          | 22.017.854.053                      | 315.268.456.800                     | 203.700.000                                          | 41.534.678.804                                    | 379.024.689.657           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                       | -                                   | 199.917.042.336                     | -                                                    | -                                                 | 199.917.042.336           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                     | 113.806.312.502                     | 1.840.910.853.144                   | -                                                    | 126.600.238.646                                   | 2.081.317.404.292         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                                   | 10.348.170.021.024                  | -                                                    | (36.759.600.000)                                  | 10.311.410.421.024        |
| Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp                        | -                                   | 1.996.066.456.296                   | -                                                    | -                                                 | 1.996.066.456.296         |
| Tài sản Có khác – gộp                                     | 3.217.099                           | 348.236.060.304                     | -                                                    | 4.764.962                                         | 348.244.042.365           |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                   | <b>135.827.383.654</b>              | <b>15.048.568.889.904</b>           | <b>203.700.000</b>                                   | <b>131.380.082.412</b>                            | <b>15.315.980.055.970</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                        |                                     |                                     |                                                      |                                                   |                           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | -                                   | 3.405.600.000.000                   | -                                                    | -                                                 | 3.405.600.000.000         |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | 94.591.805.375                      | 2.055.926.321.856                   | -                                                    | 89.780.229.705                                    | 2.240.298.356.936         |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro     | -                                   | 7.978.398.173.064                   | -                                                    | -                                                 | 7.978.398.173.064         |
| Các khoản nợ khác                                         | 3.868.542.216                       | 200.049.821.136                     | 19.270.020                                           | 6.458.124.761                                     | 210.395.758.133           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                               | <b>98.460.347.591</b>               | <b>13.639.974.316.056</b>           | <b>19.270.020</b>                                    | <b>96.238.354.466</b>                             | <b>13.834.692.288.133</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>          | <b>37.367.036.063</b>               | <b>1.408.594.573.848</b>            | <b>184.429.980</b>                                   | <b>35.141.727.946</b>                             | <b>1.481.287.767.837</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                  | <b>(36.249.000.000)</b>             | <b>(60.820.271.688)</b>             | <b>-</b>                                             | <b>(8.651.695.000)</b>                            | <b>(105.720.966.688)</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>   | <b>1.118.036.063</b>                | <b>1.347.774.302.160</b>            | <b>184.429.980</b>                                   | <b>26.490.032.946</b>                             | <b>1.375.566.801.149</b>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                      | <b>EUR được<br/>quy đổi<br/>VND</b> | <b>USD được<br/>quy đổi<br/>VND</b> | <b>Giá trị vàng tiền tệ<br/>được quy đổi<br/>VND</b> | <b>Các ngoại tệ khác<br/>được quy đổi<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                            |                                     |                                     |                                                      |                                                   |                           |
| Tiền mặt và vàng                                          | 150.582.945.203                     | 98.968.202.108                      | 60.720.000                                           | 46.506.613.401                                    | 296.118.480.712           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                       | -                                   | 79.544.141.552                      | -                                                    | -                                                 | 79.544.141.552            |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                     | 18.037.468.720                      | 3.666.054.077.672                   | -                                                    | 129.294.960.827                                   | 3.813.386.507.219         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (139.855.500.000)                   | 6.543.472.371.359                   | -                                                    | -                                                 | 6.403.616.871.359         |
| Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp                        | -                                   | 1.619.987.622.519                   | -                                                    | -                                                 | 1.619.987.622.519         |
| Tài sản Có khác – gộp                                     | 3.309.914                           | 242.746.886.867                     | -                                                    | -                                                 | 242.750.196.781           |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                   | <b>28.768.223.837</b>               | <b>12.250.773.302.077</b>           | <b>60.720.000</b>                                    | <b>175.801.574.228</b>                            | <b>12.455.403.820.142</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                        |                                     |                                     |                                                      |                                                   |                           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | -                                   | 3.179.093.500.000                   | -                                                    | -                                                 | 3.179.093.500.000         |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | 26.732.265.023                      | 1.925.287.849.838                   | -                                                    | 149.020.267.751                                   | 2.101.040.382.612         |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro     | -                                   | 6.143.060.948.485                   | -                                                    | -                                                 | 6.143.060.948.485         |
| Các khoản nợ khác                                         | 1.621.640.936                       | 617.350.111.004                     | 20.104.392                                           | 8.895.379.041                                     | 627.887.235.373           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                               | <b>28.353.905.959</b>               | <b>11.864.792.409.327</b>           | <b>20.104.392</b>                                    | <b>157.915.646.792</b>                            | <b>12.051.082.066.470</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>          | <b>414.317.878</b>                  | <b>385.980.892.750</b>              | <b>40.615.608</b>                                    | <b>17.885.927.436</b>                             | <b>404.321.753.672</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                  | -                                   | <b>2.368.128.817.890</b>            | -                                                    | <b>(3.529.800.000)</b>                            | <b>2.364.599.017.890</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>   | <b>414.317.878</b>                  | <b>2.754.109.710.640</b>            | <b>40.615.608</b>                                    | <b>14.356.127.436</b>                             | <b>2.768.920.771.562</b>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của OCB do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của OCB là không đáng kể.

**Ảnh hưởng đến lợi  
nhuận sau thuế  
Tăng/(giảm)  
VND**

**Ngày 30 tháng 6 năm 2026**

USD (yếu đi 1%)

(10.782.194.417)

USD (mạnh lên 1%)

10.782.194.417

**Ngày 31 tháng 12 năm 2025**

USD (yếu đi 3%)

(66.098.633.055)

USD (mạnh lên 3%)

66.098.633.055

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Đối với danh mục chứng khoán kinh doanh chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là Trái phiếu Chính phủ, Ngân hàng nắm giữ trên cơ sở đáp ứng nhu cầu thanh khoản và phục vụ mục đích điều hòa vốn nên Ngân hàng có thể bán trước hạn khi phát sinh nhu cầu thanh khoản hoặc hiện thực hóa lợi nhuận khi điều kiện thị trường thuận lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu lãi suất của các Trái phiếu Chính phủ này tăng hoặc giảm 0,01% với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Ngân hàng sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 7.178.036.209 VND.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi OCB không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của OCB; thậm chí có thể làm cho OCB bị phá sản.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

OCB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của OCB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của OCB mà OCB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

OCB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của OCB. OCB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản OCB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của OCB luôn chặt chẽ trong việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hằng ngày về vấn đề thanh khoản của OCB, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của OCB trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của OCB và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. OCB áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, OCB theo dõi hằng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của OCB trong tương lai, đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của OCB.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của OCB trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. OCB định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của OCB trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của OCB:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản hơn năm (5) năm do không có thời gian đáo hạn xác định; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của OCB tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                                  | Quá hạn                  |                          |                             | Từ trên 1 đến 3 tháng       | Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm            | Trên 5 năm                | Tổng cộng                  |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng VND         | Đến 3 tháng VND          | Đến 1 tháng VND             | VND                         | VND                              | VND                       | VND                       | VND                        |
| <b>Tài sản</b>                                                |                          |                          |                             |                             |                                  |                           |                           |                            |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                        | -                        | 1.225.909.329.257           | -                           | -                                | -                         | -                         | 1.225.909.329.257          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                        | -                        | 3.333.221.468.653           | -                           | -                                | -                         | -                         | 3.333.221.468.653          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | -                        | -                        | 57.715.686.202.065          | -                           | 1.000.000.000.000                | -                         | -                         | 58.715.686.202.065         |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | -                        | -                        | -                           | -                           | 50.876.500.000                   | -                         | -                         | 50.876.500.000             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | -                        | 119.920.175.338             | 9.028.059.462               | (33.745.743.751)                 | 4.601.236.405             | 2.251.244.570             | 102.054.972.024            |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                            | 7.030.837.857.237        | 1.201.228.887.646        | 12.618.034.770.155          | 11.216.323.496.351          | 36.810.907.145.766               | 75.009.007.807.257        | 80.254.306.226.669        | 224.140.646.191.081        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                        | -                        | 500.000.000.000             | 13.799.684.969.025          | 24.402.761.912.759               | 10.212.771.596.761        | 10.529.598.756.070        | 59.444.817.234.615         |
| Tài sản cố định                                               | -                        | -                        | -                           | -                           | -                                | -                         | 629.745.059.705           | 629.745.059.705            |
| Tài sản Có khác - gộp                                         | 3.904.900.700            | -                        | 152.620.194.780             | 716.922.031.547             | 1.116.915.504.659                | 3.805.483.542.167         | 2.962.866.666.147         | 8.758.712.840.000          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>7.034.742.757.937</b> | <b>1.201.228.887.646</b> | <b>75.665.392.140.248</b>   | <b>25.741.958.556.385</b>   | <b>63.347.715.319.433</b>        | <b>89.031.864.182.590</b> | <b>94.378.767.953.161</b> | <b>356.401.669.797.400</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                          |                          |                             |                             |                                  |                           |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                              | -                        | -                        | 7.516.863.551.429           | 1.015.846.872.146           | -                                | 43.419.083.320            | -                         | 8.576.129.506.895          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                        | -                        | 62.572.669.436.320          | 2.800.000.000.000           | -                                | -                         | -                         | 65.372.669.436.320         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                        | 49.533.258.442.724          | 26.633.948.550.464          | 65.623.226.793.855               | 17.904.631.316.091        | 99.062.982                | 159.695.164.166.116        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                        | -                        | 92.400.000.000              | 726.663.461.625             | 2.280.143.662.500                | 4.963.701.127.664         | -                         | 8.062.908.251.789          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                        | -                        | 2.000.000.000.000           | 8.430.000.000.000           | 16.200.000.000.000               | 40.938.900.000.000        | -                         | 67.568.900.000.000         |
| Các khoản nợ khác                                             | -                        | -                        | 1.177.550.571.535           | 1.097.808.476.331           | 2.739.030.284.565                | 1.629.130.959.169         | 4.596.795                 | 6.643.524.888.395          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>122.892.742.002.008</b>  | <b>40.704.267.360.566</b>   | <b>86.842.400.740.920</b>        | <b>65.479.782.486.244</b> | <b>103.659.777</b>        | <b>315.919.296.249.515</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>7.034.742.757.937</b> | <b>1.201.228.887.646</b> | <b>(47.227.349.861.760)</b> | <b>(14.962.308.804.181)</b> | <b>(23.494.685.421.487)</b>      | <b>23.552.081.696.346</b> | <b>94.378.664.293.384</b> | <b>40.482.373.547.885</b>  |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                                               | Quá hạn                  |                          | Đến 1 tháng<br>VND          | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Trong hạn<br>Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND     | Trên 5 năm<br>VND         | Tổng cộng<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng<br>VND      | Đến 3 tháng<br>VND       |                             |                                 |                                               |                           |                           |                            |
| <b>Tài sản</b>                                                |                          |                          |                             |                                 |                                               |                           |                           |                            |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                        | -                        | 1.160.353.537.112           | -                               | -                                             | -                         | -                         | 1.160.353.537.112          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                        | -                        | 2.883.240.107.112           | -                               | -                                             | -                         | -                         | 2.883.240.107.112          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | -                        | -                        | 50.951.606.717.576          | 2.000.000.000.000               | 49.000.000.000                                | 60.727.000.000            | -                         | 53.061.333.717.576         |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | -                        | -                        | -                           | -                               | 50.765.500.000                                | -                         | -                         | 50.765.500.000             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | -                        | 179.030.371.554             | (9.998.945.897)                 | (84.104.093.593)                              | 2.488.134.442             | 1.061.110.527             | 88.476.577.033             |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                            | 5.659.778.162.042        | 1.081.362.690.178        | 8.051.779.540.488           | 13.022.358.000.930              | 31.150.023.218.188                            | 67.871.967.493.603        | 76.164.645.205.585        | 203.001.914.311.014        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                        | -                        | 300.253.848.967             | 2.500.701.199.979               | 35.879.047.474.593                            | 6.146.262.636.441         | 13.555.446.901.488        | 58.381.712.061.468         |
| Tài sản cố định                                               | -                        | -                        | -                           | -                               | -                                             | -                         | 694.141.350.833           | 694.141.350.833            |
| Tài sản Có khác - gộp                                         | 35.712.004.743           | -                        | 353.220.576.431             | 206.134.168.030                 | 1.104.619.329.186                             | 2.953.251.442.355         | 2.636.281.378.315         | 7.289.218.899.060          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>5.695.490.166.785</b> | <b>1.081.362.690.178</b> | <b>63.879.484.699.240</b>   | <b>17.719.194.423.042</b>       | <b>68.149.351.428.374</b>                     | <b>77.034.696.706.841</b> | <b>93.051.575.946.748</b> | <b>326.611.156.061.208</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                          |                          |                             |                                 |                                               |                           |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                              | -                        | -                        | 7.847.510.824.971           | -                               | 55.107.215.927                                | -                         | -                         | 7.902.618.040.898          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                        | -                        | 52.809.627.751.675          | 2.000.000.000.000               | -                                             | -                         | -                         | 54.809.627.751.675         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                        | 50.626.418.257.080          | 32.330.952.001.663              | 53.013.470.000.046                            | 14.058.458.879.923        | 345.244.415               | 150.029.644.383.127        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                        | -                        | 4.038.326.000               | 110.810.271.000                 | 670.333.489.255                               | 5.473.097.368.585         | -                         | 6.258.279.454.840          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                        | -                        | 70.500.000.000              | 500.000.000.000                 | 25.100.000.000.000                            | 39.000.000.000.000        | -                         | 64.670.500.000.000         |
| Các khoản nợ khác                                             | -                        | -                        | 593.118.452.360             | 662.378.310.999                 | 2.916.571.534.325                             | 1.182.058.732.865         | 5.021.433                 | 5.354.132.051.982          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>111.951.213.612.086</b>  | <b>35.604.140.583.662</b>       | <b>81.755.482.239.553</b>                     | <b>59.713.614.981.373</b> | <b>350.265.848</b>        | <b>289.024.801.682.522</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>5.695.490.166.785</b> | <b>1.081.362.690.178</b> | <b>(48.071.728.912.846)</b> | <b>(17.884.946.160.620)</b>     | <b>(13.606.130.811.179)</b>                   | <b>17.321.081.725.468</b> | <b>93.051.225.680.900</b> | <b>37.586.354.378.686</b>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## **45. Thuyết minh công cụ tài chính**

### **Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của OCB tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*

*ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

|                                                           | Giá trị ghi sổ                      |                            |                           |                                    |                              | Giá trị hợp lý VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|
|                                                           | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ VND | Cho vay và phải thu VND    | Sẵn sàng để bán VND       | Hạch toán theo giá trị phân bổ VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ VND |                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                  |                                     |                            |                           |                                    |                              |                    |
| Tiền mặt và vàng                                          | -                                   | 1.225.909.329.257          | -                         | -                                  | 1.225.909.329.257            | 1.225.909.329.257  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                       | -                                   | 3.333.221.468.653          | -                         | -                                  | 3.333.221.468.653            | 3.333.221.468.653  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                         | -                                   | 58.715.686.202.065         | -                         | -                                  | 58.715.686.202.065           | (*)                |
| Chứng khoán kinh doanh                                    | 50.876.500.000                      | -                          | -                         | -                                  | 50.876.500.000               | 50.876.500.000     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | 102.054.972.024                     | -                          | -                         | -                                  | 102.054.972.024              | (*)                |
| Cho vay khách hàng – gộp                                  | -                                   | 220.345.278.396.163        | -                         | -                                  | 220.345.278.396.163          | (*)                |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                    | -                                   | 3.795.367.794.918          | -                         | -                                  | 3.795.367.794.918            | (*)                |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp                         | -                                   | -                          | 58.308.760.115.458        | 1.136.057.119.157                  | 59.444.817.234.615           | (*)                |
| Tài sản tài chính khác – gộp                              | -                                   | 4.704.917.578.379          | -                         | -                                  | 4.704.917.578.379            | (*)                |
|                                                           | <b>152.931.472.024</b>              | <b>292.120.380.769.435</b> | <b>58.308.760.115.458</b> | <b>1.136.057.119.157</b>           | <b>351.718.129.476.074</b>   |                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                              |                                     |                            |                           |                                    |                              |                    |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ                           | -                                   | -                          | -                         | 8.576.129.506.895                  | 8.576.129.506.895            | (*)                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | -                                   | -                          | -                         | 65.372.669.436.320                 | 65.372.669.436.320           | (*)                |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | -                                   | -                          | -                         | 159.695.164.166.116                | 159.695.164.166.116          | (*)                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro     | -                                   | -                          | -                         | 8.062.908.251.789                  | 8.062.908.251.789            | (*)                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                  | -                                   | -                          | -                         | 67.568.900.000.000                 | 67.568.900.000.000           | (*)                |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                      | -                                   | -                          | -                         | 6.005.333.086.034                  | 6.005.333.086.034            | (*)                |
|                                                           | <b>-</b>                            | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  | <b>315.281.104.447.154</b>         | <b>315.281.104.447.154</b>   |                    |

(\*) OCB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*

*ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

|                                                           | Giá trị ghi sổ                      |                            |                           |                                    |                              | Giá trị hợp lý VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|
|                                                           | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ VND | Cho vay và phải thu VND    | Sẵn sàng để bán VND       | Hạch toán theo giá trị phân bổ VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ VND |                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                  |                                     |                            |                           |                                    |                              |                    |
| Tiền mặt và vàng                                          | -                                   | 1.160.353.537.112          | -                         | -                                  | 1.160.353.537.112            | 1.160.353.537.112  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                       | -                                   | 2.883.240.107.112          | -                         | -                                  | 2.883.240.107.112            | 2.883.240.107.112  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                         | -                                   | 53.061.333.717.576         | -                         | -                                  | 53.061.333.717.576           | (*)                |
| Chứng khoán kinh doanh                                    | 50.765.500.000                      | -                          | -                         | -                                  | 50.765.500.000               | 50.765.500.000     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | 88.476.577.033                      | -                          | -                         | -                                  | 88.476.577.033               | (*)                |
| Cho vay khách hàng – gộp                                  | -                                   | 198.764.945.826.810        | -                         | -                                  | 198.764.945.826.810          | (*)                |
| Hoạt động mua nợ – gộp                                    | -                                   | 4.236.968.484.204          | -                         | -                                  | 4.236.968.484.204            | (*)                |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp                         | -                                   | -                          | 57.068.503.060.644        | 1.313.209.000.824                  | 58.381.712.061.468           | (*)                |
| Tài sản tài chính khác – gộp                              | -                                   | 3.712.906.890.936          | -                         | -                                  | 3.712.906.890.936            | (*)                |
|                                                           | <b>139.242.077.033</b>              | <b>263.819.748.563.750</b> | <b>57.068.503.060.644</b> | <b>1.313.209.000.824</b>           | <b>322.340.702.702.251</b>   |                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                              |                                     |                            |                           |                                    |                              |                    |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ                           | -                                   | -                          | -                         | 7.902.618.040.898                  | 7.902.618.040.898            | (*)                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | -                                   | -                          | -                         | 54.809.627.751.675                 | 54.809.627.751.675           | (*)                |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | -                                   | -                          | -                         | 150.029.644.383.127                | 150.029.644.383.127          | (*)                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro     | -                                   | -                          | -                         | 6.258.279.454.840                  | 6.258.279.454.840            | (*)                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                  | -                                   | -                          | -                         | 64.670.500.000.000                 | 64.670.500.000.000           | (*)                |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                      | -                                   | -                          | -                         | 4.391.743.023.845                  | 4.391.743.023.845            | (*)                |
|                                                           | <b>-</b>                            | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  | <b>288.062.412.654.385</b>         | <b>288.062.412.654.385</b>   |                    |

(\*) OCB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**  
**Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,**  
**Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### 46. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                  | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Đến 1 năm        | 198.189.790.663        | 194.788.188.163        |
| Trên 1 đến 5 năm | 457.546.594.831        | 412.317.641.524        |
| Trên 5 năm       | 63.206.445.334         | 77.664.121.777         |
|                  | <b>718.942.830.828</b> | <b>684.769.951.464</b> |

#### 47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

|     | 30/6/2026<br>VND | 31/12/2025<br>VND |
|-----|------------------|-------------------|
| USD | 26.400,00        | 26.273,50         |
| EUR | 30.207,50        | 31.079,00         |
| GBP | 34.920,00        | 35.436,50         |
| JPY | 162,60           | 168,45            |
| CAD | 18.528,00        | 19.238,00         |
| AUD | 18.185,50        | 17.649,00         |
| SGD | 20.422,00        | 20.550,50         |
| KRW | 18,56            | 19,23             |
| CNY | 3.877,50         | 3.763,50          |
| THB | 791,50           | 832,50            |
| CHF | 32.894,00        | 33.549,00         |
| NZD | 14.883,00        | 15.172,00         |
| MYR | 6.437,00         | -                 |
| HKD | 3.408,00         | 3.430,00          |
| SEK | 2.802,00         | 2.954,00          |
| TWD | 927,90           | 938,22            |
| XAU | 14.550.000,00    | 15.180.000,00     |

#### 48. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của OCB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông  
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 49. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của OCB không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

##### (a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(b) và Thuyết minh 3(e), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

##### (b) Các quỹ dự trữ pháp định

OCB được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên OCB chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

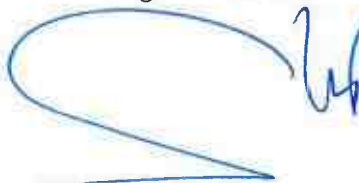
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Quách Thành Long  
Quyền Giám đốc Trung tâm  
Quản lý tài chính

Người phê duyệt



Shayanasi Hamed  
Quyền Tổng Giám đốc

Số: 3632.01 /2026/CV-OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ  
trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) tại báo cáo kết quả hoạt động riêng và hợp nhất được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu      | Bán niên 2026 | Bán niên 2025 | Tăng/giảm so với cùng kỳ |
|---------------|---------------|---------------|--------------------------|
| LNST Riêng lẻ | 1.947.381     | 1.505.572     | 29,34%                   |
| LNST Hợp nhất | 1.948.120     | 1.505.386     | 29,41%                   |

LNST trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do:

- Thu nhập lãi thuần tăng so với cùng kỳ năm ngoái do tăng trưởng quy mô tín dụng nhằm phục vụ nhu cầu vay vốn của khách hàng.
- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước nhờ vào Ngân hàng đẩy mạnh số hóa, thu hút thêm khách hàng sử dụng dịch vụ.
- Chi phí hoạt động được kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả.

OCB thực hiện giải trình để Quý cơ quan và Quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- TGD "để báo cáo";
- Lưu Văn thư. P.KT.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Anh